



Số ~~1765~~ /QĐ - UBND

Lâm Đồng, ngày ~~17~~ tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác
trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 quy định chi tiết một số điều của Luật Khoáng sản; số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; số 23/2020/NĐ-CP ngày 24/02/2020 về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông;

Căn cứ Chỉ thị số 38/CT-TTg ngày 29/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 334/QĐ-TTg ngày 01/4/2023 phê duyệt Chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; số 645/QĐ-TTg ngày 06/5/2014 phê duyệt khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia;

Căn cứ Kế hoạch số 44-KH/TU ngày 29/4/2022 của Ban thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị Quyết số 10-NQ/TW của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 352/TTr-STNMT ngày 18/8/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (có Phương án kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Tư pháp, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Tài chính, Nội vụ, Văn hóa Thể thao và Du lịch,

Thông tin và Truyền Thông; Chánh Thanh tra tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Cục trưởng Cục Quản lý thị trường tỉnh Lâm Đồng; Giám đốc Đài Phát thanh-Truyền hình Lâm Đồng; Giám đốc Ban quản lý Khu du lịch Quốc gia hồ Tuyền Lâm; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc; Giám đốc/Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan và các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (báo cáo);
- TTTU, TT.HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Cục Khoáng sản Việt Nam;
- Như điều 3;
- Báo Lâm Đồng;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- LĐVP;
- Lưu: VT, TL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Phúc



PHƯƠNG ÁN

Bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

(kèm theo Quyết định số 1465/QĐ - UBND ngày 13 /9/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

I. Quan điểm, mục tiêu:

1. Quan điểm:

a) Khoáng sản là tài nguyên hữu hạn và không tái tạo nên phải được quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, đạt hiệu quả kinh tế cao, tránh thất thoát nguồn tài nguyên và ngân sách nhà nước; bảo đảm an ninh, quốc phòng, trật tự xã hội, môi trường sinh thái; bảo vệ cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh và đời sống nhân dân; hạn chế sạt lở đất, đá; góp phần tạo việc làm, đóng góp vào ngân sách và nâng cao đời sống nhân dân.

b) Việc quản lý, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, của các tổ chức, cá nhân có liên quan và các tầng lớp nhân dân.

c) Coi trọng công tác phòng ngừa thông qua tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho các tổ chức, cá nhân về chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước trong công tác quản lý, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác.

d) Quy định rõ trách nhiệm người đứng đầu chính quyền các cấp, các ngành trong công tác quản lý, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác; xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản trái pháp luật, mua, bán, tiêu thụ, tàng trữ, vận chuyển, tập kết khoáng sản không có nguồn gốc hợp pháp.

2. Mục tiêu:

a) Đảm bảo quản lý, bảo vệ có hiệu quả tài nguyên khoáng sản chưa khai thác; ngăn chặn, xử lý kịp thời các hoạt động khai thác, vận chuyển, tập kết, kinh doanh khoáng sản trái phép, không có nguồn gốc hợp pháp; bảo vệ môi trường, sinh thái, bảo đảm trật tự an toàn xã hội; tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước trong lĩnh vực tài nguyên khoáng sản.

b) Bảo vệ môi trường, sinh thái, đảm bảo an ninh trật tự; cụ thể hóa công tác bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác theo quy định của Luật Khoáng sản, văn bản hướng dẫn thi hành Luật Khoáng sản, chỉ đạo của cấp có thẩm quyền trong công tác quản lý, bảo vệ khoáng sản và tình hình thực tế trên địa bàn tỉnh¹.

c) Nâng cao năng lực lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp trong công tác quản lý, bảo vệ khoáng sản; quy định cụ thể trách nhiệm của các cấp, các ngành, quản lý chặt chẽ, xử lý kịp thời các hành vi vi phạm, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức và hành động trong việc quản lý, sử dụng hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả về các loại khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

II. Thực trạng công tác quản lý nhà nước về khoáng sản và hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh:

1. Thực trạng công tác quản lý Nhà nước về khoáng sản:

¹Kế hoạch số 44-KH/TU ngày 29/4/2022 của Ban thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị Quyết số 10-NQ/TW của Bộ Chính trị, Kế hoạch số 6490/KH-UBND ngày 29/8/2022 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết số 88/NQ-CP ngày 22/7/2022 của Chính phủ và Kế hoạch số 44-KH/TU ngày 29/4/2022 của Ban thường vụ Tỉnh ủy.

a) Công tác xây dựng văn bản hướng dẫn, thực hiện quy định của pháp luật về khoáng sản:

Cùng với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương; Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh đã ban hành các văn bản để thực hiện công tác quản lý nhà nước về khoáng trên địa bàn² để chỉ đạo các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, xử lý, giải tỏa các khu vực khai thác khoáng sản trái phép, chống thất thu thuế, cụ thể:

- Xây dựng và ký kết quy chế phối hợp quản lý hoạt động khoáng sản và bảo vệ khoáng sản chưa khai thác các vùng giáp ranh với các tỉnh giáp ranh, như: Đồng Nai, Bình Phước, Đắk Lắk, Đắk Nông.

- Các vụ việc khai thác khoáng sản trái phép đều được kiểm tra, xử lý kịp thời; các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện tích cực triển khai nhiều biện pháp (như thành lập tổ “cơ động” trong việc kiểm tra, xử lý nhanh các trường hợp khai thác khoáng sản trái phép; hàng năm, xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra cụ thể, chi tiết với sự tham gia của nhiều cấp, nhiều ngành, đặc biệt là tại các địa phương giáp ranh (có sông Đồng Nai và Krông Nô) nhằm xử lý kịp thời, hạn chế tình hình khai thác khoáng sản trái phép.

b) Triển khai thực hiện Luật Khoáng sản năm 2010, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Khoáng sản, UBND tỉnh đã phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 (Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 17/01/2014); sau khi được HĐND tỉnh thông qua (Nghị quyết số 111/NQ-HĐND ngày 08/7/2022), UBND tỉnh phê duyệt về kéo dài kỳ quy hoạch và bổ sung một số điểm mỏ vào quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản tỉnh Lâm Đồng (Quyết định số 1396/QĐ-UBND ngày 05/8/2022) với 152 điểm mỏ, diện tích 1.137 ha và 31,726 km lòng sông suối vào quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản.

c) UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản với 15 điểm mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 6/10/2015); đã tổ chức đấu giá được 08 điểm mỏ và được UBND tỉnh ban hành quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản³; các doanh nghiệp trúng đấu giá đang thực hiện và hoàn thiện hồ sơ thủ tục có liên quan theo quy định. Đồng thời, ban hành Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản năm 2023 thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh (Quyết định số 1023/QĐ-UBND Ngày 24/5/2023) với 39 điểm mỏ (đất san lấp 23 điểm mỏ, cát 6

² Kế hoạch số 44-KH/TU ngày 29/4/2022 của Ban thường vụ Tỉnh ủy về việc thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 89/2013/NQ-HĐND ngày 05/12/2013; số 111/NQ-HĐND ngày 08/7/2022. Các Quyết định của UBND tỉnh: số 146/QĐ-UBND ngày 17/01/2014; số 1396/QĐ-UBND ngày 05/8/2022, số 568/QĐ-UBND ngày 22/3/2013, số 2109/QĐ-UBND ngày 28/9/2020, số 529/QĐ-UBND ngày 16/3/2023; số 2376/QĐ-UBND ngày 22/9/2021; số 40/2022/QĐ-UBND ngày 05/8/2022; số 1023/QĐ-UBND ngày 24/5/2023. Chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 04/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh.

³Các Quyết định của UBND tỉnh: số 2807/QĐ-UBND ngày 25/12/2015, số 2806/QĐ-UBND ngày 25/12/2015, số 2166/QĐ-UBND ngày 05/10/2016, số 2167/QĐ-UBND ngày 05/10/2016, số 2168/QĐ-UBND ngày 05/10/2016, số 1578/QĐ-UBND ngày 14/8/2018 và số 1579/QĐ-UBND ngày 14/8/2018.

điểm mỏ, đá 09 điểm mỏ, sét gạch ngói 01 điểm mỏ); hiện đang hoàn thiện các hồ sơ, thủ tục để tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định.

d) Đến ngày 30/8/2023, trên địa bàn tỉnh có 91 giấy phép khai thác khoáng sản của các tổ chức, cá nhân đang còn hiệu lực, trong đó: Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp 05 giấy phép khai thác khoáng sản (01 đá ốp lát, 1 bauxit, 3 cao lanh), UBND tỉnh cấp 86 giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường⁴ và 15 Giấy phép thăm dò khoáng sản đang còn hiệu lực.

đ) Từ năm 2020 đến nay, cơ quan chuyên môn đã tiến hành thanh tra, kiểm tra 62 tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh; kết quả: đã xử phạt hành vi vi phạm hành chính 42 trường hợp với tổng số tiền nộp phạt là 8,561 tỷ đồng và truy thu số lợi bất hợp pháp theo thẩm quyền với số tiền 6,887 tỷ đồng; qua công tác thanh, kiểm tra kết hợp vừa xử lý vi phạm hành chính, vừa tuyên truyền, giáo dục để các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản hiểu và chấp hành đúng, đầy đủ theo quy định của pháp luật.

e) Việc bảo vệ khoáng sản chưa khai thác đã được các sở, ban, ngành, địa phương nghiêm túc thực hiện công bố địa chỉ thư điện tử, số điện thoại đường dây nóng để tổ chức, cá nhân biết, phản ánh mọi thông tin về tình trạng khai thác khoáng sản trái phép trên địa bàn; giao nhiệm vụ cho chính quyền địa phương, cơ quan chuyên môn, lực lượng Công an và Quân đội tổ chức kiểm tra, truy quét, giải toả hoạt động khai thác khoáng sản trái phép để chấn chỉnh, xử lý; tổ chức nhiều đợt truy quét, giải toả, tịch thu nhiều phương tiện phục vụ khai thác trái phép, không phép để xử phạt hành chính đối với các tổ chức, cá nhân vi phạm⁵.

2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân:

a) Những tồn tại, hạn chế: Hoạt động khai thác khoáng sản trái phép, lợi dụng việc san gạt, cải tạo mặt bằng để khai thác, vận chuyển, sử dụng khoáng sản, việc mua, bán, tiêu thụ, tàng trữ, vận chuyển, tập kết khoáng sản không có nguồn gốc hợp pháp vẫn còn xảy ra nhưng chưa kịp thời ngăn chặn, gây dư luận không tốt trong nhân dân, thất thoát tài nguyên và ngân sách của Nhà nước; việc chấp hành pháp luật của tổ chức, cá nhân được cấp phép khai thác khoáng sản chưa thực hiện kịp thời, đầy đủ (về: báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường, khai thác không đúng thiết kế mỏ,...); còn đơn vị xử dụng máy móc thiết bị cũ, lạc hậu trong khai thác, chế biến khoáng sản...

b) Nguyên nhân:

- Nguyên nhân khách quan: Việc áp dụng các quy định để quản lý bảo vệ khoáng sản liên quan đến nhiều Luật (đất đai, khoáng sản, môi trường, đầu tư, thuế...) còn chồng chéo, có điểm chưa rõ, thường xuyên thay đổi, điều chỉnh, bỏ

⁴Trong đó có: 35 cát, cuội, sỏi; 40 đá xây dựng; 04 đất san lấp; 07 sét gạch ngói.

⁵UBND các huyện, thành phố, lực lượng Công an tỉnh, các huyện, thành phố: năm 2020 xử lý 207 trường hợp khai thác khoáng sản bất hợp pháp với tổng số tiền xử phạt 2,43 tỷ đồng, chuyển 01 hồ sơ để khởi tố; năm 2021: xử lý 162 trường hợp với tổng số tiền xử phạt 1,9 tỷ đồng (tịch thu 1.331,7m³ khoáng sản, thu 05 tàu, 8 máy móc); năm 2022: xử lý 87 trường hợp khai thác khoáng sản bất hợp pháp với tổng số tiền xử phạt 3,67 tỷ (đồng, tịch thu 21,5m³ khoáng sản, thu 02 tàu, 08 máy móc, 02 xe ben, 15 máy nổ); 6 tháng đầu năm 2023 đã xử lý 36 vi phạm pháp luật về khoáng sản, xử phạt vi phạm hành chính 2,68 tỷ đồng.

sung gây khó khăn trong công tác quản lý, hướng dẫn tổ chức, cá nhân thực hiện; nhu cầu khoáng sản phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, hạ tầng, giao thông, xây dựng thời gian qua tăng cao; lợi nhuận mang lại từ hoạt động khai thác khoáng sản trái phép, không phép lớn (do không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính và các quy định khác có liên quan).

- Nguyên nhân chủ quan: Công tác phối hợp để giám sát, kiểm tra, xử lý vi phạm của các cơ quan quản lý trong hoạt động khoáng sản còn hạn chế; việc quản lý địa bàn của chính quyền địa phương, đặc biệt là chính quyền cấp xã ở một số nơi thiếu chặt chẽ, chưa thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ được giao trong việc bảo vệ khoáng sản chưa khai thác; chưa phát hiện, ngăn chặn và kịp thời xử lý nghiêm, triệt để các hoạt động khai thác khoáng sản trái phép, không phép, mua, bán, tiêu thụ, tàng trữ, vận chuyển, tập kết khoáng sản không có nguồn gốc hợp pháp; ý thức chấp hành pháp luật của một số tổ chức, cá nhân trong hoạt động khoáng sản còn hạn chế vì lợi nhuận nên chưa nghiêm túc chấp hành các quy định pháp luật về khoáng sản và các quy định có liên quan trong hoạt động khoáng sản.

III. Khu vực, đối tượng khoáng sản cần quản lý bảo vệ:

1. Khu vực nằm trong quy hoạch khoáng sản của địa phương và Trung ương:

a) Khu vực nằm trong quy hoạch khoáng sản của địa phương: Khu vực quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020⁶ với tổng diện tích trong kỳ là 618,53km² (chiếm 6,3% trên diện tích toàn tỉnh), bao gồm 118 khu vực⁷; bổ sung một số điểm mỏ vào quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản tỉnh Lâm Đồng theo Quyết định số 1396/QĐ-UBND ngày 5/8/2022 của UBND tỉnh với 152 điểm mỏ, diện tích 1.137,6ha và 31,726km lòng sông, suối⁸.

b) Khu vực quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương:

- Khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 645/QĐ-TTg ngày 06/5/2014 (*chi tiết theo phụ lục IV đính kèm*).

- Khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 (*chi tiết theo phụ lục VII đính kèm*).

- Ngoài ra, khu vực đã và đang thực hiện điều tra, đánh giá khoáng sản thuộc danh mục quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 680/QĐ-TTg ngày 10/6/2023; Bộ Công Thương phê duyệt tại các Quyết định: số 47/2008/QĐ-BCT ngày 11/12/2008 Quy hoạch phân vùng thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng nhóm khoáng chất nguyên liệu đá vôi trắng (đá hoa), feldspat, cao lanh và magnezit đến năm 2015, có xét đến năm 2025; số 4847/QĐ-BCT ngày

⁶Được phê duyệt tại Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 17/01/2014 của UBND tỉnh.

⁷Đá xây dựng: 56 khu vực, diện tích 408,94km²; cát xây dựng: 27 khu vực, diện tích 50,2km²; sét gạch ngói: 16 khu vực, diện tích 81,48km²; than bùn: 10 khu vực, diện tích 44,5km²; đất san lấp: 9 khu vực, diện tích 33,41km².

⁸Đá xây dựng: 30 khu vực, diện tích 280,28ha; cát xây dựng: 52 khu vực, diện tích 196,44ha và 31,726km; sét gạch ngói: 1 khu vực, diện tích 10,93ha; đất san lấp: 69 khu vực, diện tích 599,68ha).

12/7/2013 bổ sung Quy hoạch phân vùng thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng nhóm khoáng chất nguyên liệu đá vôi trắng (đá hoa), feldpat, cao lanh và magnezit đến năm 2015, có xét đến năm 2025.

2. Khu vực khai thác khoáng sản đang còn hoạt động: Toàn tỉnh hiện có 91 giấy phép khai thác khoáng sản của các tổ chức, cá nhân còn hiệu lực; trong đó, Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp 05 giấy phép (01 đá ốp lát, 1 bauxit, 3 cao lanh); UBND tỉnh Lâm Đồng cấp 86 giấy phép⁹ (chi tiết theo Phụ lục I và Phụ lục II đính kèm).

3. Khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản: UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2556/QĐ-UBND ngày 29/9/2008 phê duyệt khu vực cấm và tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh với diện tích 1.924,36 km², bao gồm 88 khu vực, trong đó: diện tích khu vực cấm 1.826,94 km², diện tích khu vực tạm thời cấm 97,42 km² (chi tiết theo Phụ lục III đính kèm).

4. Các khu vực khác:

a) Khu vực khai thác đã kết thúc, đóng cửa mỏ để bảo vệ (chi tiết theo phụ lục IV đính kèm).

b) Các khu vực thường xảy ra hoặc có nguy cơ xảy ra tình trạng khai thác khoáng sản trái phép trên địa bàn (chi tiết theo phụ lục V đính kèm).

c) Khu vực khoáng sản cát, sỏi lòng sông: Được hình thành ở lưu vực sông đi qua địa bàn các huyện, thành phố trong tỉnh¹⁰; các sông, suối, bãi bồi, lòng hồ thủy lợi, thủy điện¹¹. Ngoài ra, các khu vực, vị trí đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác; các khu vực, vị trí có tiềm năng khoáng sản, có thể khai thác, sử dụng nhưng chưa được quy hoạch, điều tra, đánh giá... cần được quản lý, bảo vệ nghiêm ngặt.

V. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan, UBND cấp huyện tuyên truyền phổ biến pháp luật có liên quan, công khai, phổ biến và triển khai và thực hiện có hiệu quả công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh theo Phương án này; tham mưu cụ thể hóa văn bản pháp luật, văn bản chỉ đạo đôn đốc, xử lý vi phạm và đề xuất các biện pháp bảo vệ khoáng sản chưa khai thác.

b) Phối hợp với UBND cấp huyện, các lực lượng Công an, các cơ quan liên quan ngăn chặn, giải tỏa, xử lý kịp thời hoạt động khai thác khoáng sản trái phép trên địa bàn; là cơ quan thường trực tham mưu cho UBND tỉnh phối hợp trong công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác với các tỉnh giáp ranh.

⁹Trong đó có 35 cát, cuội, sỏi; 40 đá xây dựng; 04 đất san lấp; 07 sét gạch ngói.

¹⁰ Sông Đồng Nai (tại các huyện: Đạ Tẻh, Cát Tiên và Bảo Lâm); sông Đa Dăng (tại các huyện: Lâm Hà, Di Linh, Lạc Dương và Đức Trọng); Sông Đa Nhim (tại địa bàn thành phố Đà Lạt, huyện Đức Trọng và Đơn Dương); Sông K'rong Nô (tại địa bàn huyện Lạc Dương và Đam Rông); Sông Đa Quay (tại địa bàn huyện Đạ Tẻh và Đạ Huoai)

¹¹Trong đó một số sông, suối, hồ đã được UBND tỉnh phê duyệt, ban hành danh mục quản lý, bảo vệ tại Quyết định số 2766/QĐ-UBND ngày 31/12/2019, Quyết định số 1016/QĐ-UBND ngày 07/6/2022 và Quyết định số 1302/QĐ-UBND ngày 04/7/2023.

c) Tăng cường thanh tra, kiểm tra các tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động khoáng sản về trách nhiệm bảo vệ khoáng sản tại khu vực mỏ được cấp phép, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

d) Đôn đốc, chỉ đạo và kiểm tra UBND cấp huyện, UBND cấp xã thực hiện nhiệm vụ bảo vệ khoáng sản chưa khai thác thuộc địa bàn quản lý. Phối hợp với Sở Nội vụ làm rõ trách nhiệm và xử lý kỷ luật đối với người đứng đầu chính quyền địa phương hoặc kiến nghị xử lý, kiểm điểm đối với các tổ chức, cá nhân vi phạm hoặc để xảy ra sai phạm.

đ) Là cơ quan thường trực tại tỉnh để tiếp nhận, xử lý thông tin qua đường dây nóng phản ánh, theo dõi, nắm thông tin qua các phương tiện thông tin đại chúng, người dân và nguồn tin khác để tiếp thu, tổ chức kiểm tra, xử lý hoặc báo cáo đề xuất cấp có thẩm quyền kịp thời xử lý.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Chỉ đạo, giao nhiệm vụ cho các đơn vị trực thuộc phối hợp với các địa phương, đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi, đơn vị chủ rừng thực hiện có hiệu quả công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trong khu vực được giao quản lý. Tuyệt đối không để các tổ chức, cá nhân lợi dụng diện tích rừng và đất được giao quản lý, sử dụng để khai thác, tập kết khoáng sản trái phép.

b) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân khai thác, tập kết khoáng sản gây ảnh hưởng đến rừng, đất sản xuất nông, lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, khả năng thoát lũ của sông, suối, phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều theo quy định của pháp luật để giảm nguy cơ rủi ro thiên tai, hạn chế xảy ra sạt lở, lũ quét, ngập úng; nếu phát hiện các vi phạm xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền, chính quyền địa phương để xử lý theo quy định của pháp luật.

c) Phối hợp với chính quyền địa phương thực hiện công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác đối với các khu vực liên quan đến ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã được khoanh định là khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; khai thác khoáng sản, san gạt, lấn chiếm các hồ thủy lợi; các khu vực được khoanh định là khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản theo quy định hiện hành.

d) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc thanh tra, kiểm tra giải quyết các tranh chấp, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực khoáng sản.

3. Sở Công Thương:

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra việc chấp hành quy định của pháp luật trong hoạt động sử dụng vật liệu nổ công nghiệp theo quy định, đảm bảo an toàn và môi trường.

b) Chủ trì, phối hợp các Sở, cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh trình cấp có thẩm quyền bổ sung vào quy hoạch khu vực có khoáng sản mới phát hiện; đề xuất cơ chế, chính sách, giải pháp công nghệ khai thác, chế biến khoáng sản trên địa bàn tỉnh (trừ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường).

c) Thực hiện bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trong khu vực đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình hệ thống dẫn điện, xăng dầu đã được khoanh định vào khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản theo quy định hiện

hành; khai thác khoáng sản, san gạt, lấn chiếm tại khu vực lòng hồ thủy điện, nếu phát hiện các vi phạm xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền, chính quyền địa phương để xử lý theo quy định

d) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, chính quyền địa phương trong việc thanh tra, kiểm tra giải quyết các tranh chấp, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực khoáng sản và thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ khoáng sản chưa khai thác.

4. Sở Xây dựng:

a) Thực hiện bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trong các dự án đầu tư xây dựng, công trình thuộc lĩnh vực quản lý đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; giám sát, phòng ngừa lợi dụng việc giải phóng mặt bằng, xây dựng các công trình, dự án thuộc lĩnh vực quản lý để khai thác, thu hồi, sử dụng khoáng sản trái phép, nếu phát hiện vi phạm thì kịp thời xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền, chính quyền địa phương để xử lý theo quy định.

b) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, địa phương hoặc yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền để thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ khoáng sản chưa khai thác hoặc phối hợp kiểm tra, xử lý vi phạm (nếu có).

5. Sở Thông tin và Truyền thông:

a) Chỉ đạo, định hướng, hướng dẫn các cơ quan thông tin, báo chí trên địa bàn tỉnh tăng cường tuyên truyền, phổ biến pháp luật về khoáng sản và các quy định về bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên các phương tiện thông tin đại chúng để các tổ chức, cá nhân nắm rõ trách nhiệm trong công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác theo quy định của Luật Khoáng sản và theo Phương án này.

b) Phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan, địa phương, đơn vị liên quan kịp thời thông tin, truyền thông việc khai thác khoáng sản trái phép trên địa bàn tỉnh.

6. Sở Giao thông Vận tải:

a) Phối hợp với lực lượng chức năng thực hiện các biện pháp kiểm tra, xử lý nghiêm các phương tiện khai thác cát trên sông, hồ theo quy định của pháp luật về giao thông thủy nội địa.

b) Thực hiện bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trong các dự án đầu tư xây dựng, công trình giao thông thuộc lĩnh vực quản lý đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; giám sát, phòng ngừa việc lợi dụng giải phóng mặt bằng, xây dựng các công trình, dự án giao thông (thuộc lĩnh vực quản lý) để khai thác, thu hồi, sử dụng khoáng sản trái phép, nếu phát hiện vi phạm thì kịp thời xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền, chính quyền địa phương để xử lý theo quy định.

c) Chỉ đạo Thanh tra Sở tăng cường kiểm tra, phối hợp với các đơn vị quản lý và bảo trì đường bộ nhằm phát hiện, ngăn chặn kịp thời các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản trái phép làm ảnh hưởng đến kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên các tuyến đường được giao quản lý.

7. Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch: Phối hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác đối với khu vực đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được

xếp hạng; các khu, điểm du lịch đã được khoanh định là khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản hoặc được khoanh vùng bảo vệ; di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đang được Nhà nước xem xét, công nhận hoặc phát hiện trong quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh theo quy định của Luật di sản văn hóa.

8. Sở Tài chính:

a) Chủ trì, phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ quy định hiện hành và khả năng cân đối của ngân sách tỉnh hàng năm, tham mưu, đề xuất cấp có thẩm quyền bố trí nguồn kinh phí sự nghiệp để bảo đảm việc thực hiện Phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và quy định khác có liên quan.

b) Kiểm tra, giám sát việc thanh quyết toán và hướng dẫn các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về tài chính.

9. Sở Nội vụ:

a) Phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu UBND tỉnh xử lý kỷ luật đối với người đứng đầu chính quyền địa phương khi để xảy ra tình trạng khai thác khoáng sản trái phép, mua, bán, tiêu thụ, tàng trữ, vận chuyển, tập kết khoáng sản không có nguồn gốc hợp pháp trên địa bàn mà không xử lý hoặc để diễn ra kéo dài, gây dư luận không tốt.

b) Kịp thời thông tin và phối hợp với địa phương ngăn chặn, xử lý hoạt động khai thác khoáng sản trái phép tại khu vực đất do cơ sở tôn giáo sử dụng (thuộc khu vực cấm hoạt động khoáng sản).

10. Công an tỉnh:

a) Tổ chức phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh với tội phạm và vi phạm pháp luật trong lĩnh vực khoáng sản theo chức năng và nhiệm vụ của ngành; chỉ đạo Công an các đơn vị, địa phương phối hợp chặt chẽ với các sở, ngành, chính quyền các cấp, thực hiện tốt công tác phòng ngừa, đấu tranh, ngăn chặn hiệu quả và kiên quyết xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động khai thác, chế biến, kinh doanh, tàng trữ và vận chuyển khoáng sản trái phép, gây ô nhiễm môi trường; bảo vệ khoáng sản chưa khai thác theo quy định; chỉ đạo các lực lượng trực thuộc, công an các địa phương tham gia phối hợp, hỗ trợ truy quét, ngăn chặn, giải tỏa, xử lý hoạt động khoáng sản trái phép theo quy định của pháp luật khi có đề nghị của các sở, ban, ngành và chính quyền địa phương.

b) Phối hợp với các sở, ban, ngành và địa phương trong xử lý hành vi khai thác khoáng sản trái phép; bố trí lực lượng tham gia giải tỏa, xử lý các điểm nóng về hoạt động khai thác khoáng sản trái phép khi có chỉ đạo của cấp có thẩm quyền hoặc đề xuất của UBND cấp huyện; chỉ đạo Phòng Cảnh sát Giao thông, Công an các địa phương tăng cường kiểm tra, xử lý các phương tiện tàu, thuyền khai thác, vận chuyển cát trên sông, hồ theo quy định.

c) Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương, các ngành chức năng trong công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác đối với các khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích an ninh hoặc hoạt động khoáng sản có thể gây ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ an ninh, được khoanh định vào khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

d) Công khai số điện thoại đường dây nóng, bố trí lực lượng thường trực để tiếp nhận kiểm tra, xử lý các phản ánh về hoạt động khoáng sản trái phép trên địa bàn tỉnh; thành lập chuyên án đấu tranh phòng chống tội phạm trong lĩnh vực khoáng sản, khởi tố vụ án hình sự theo quy định nhằm đảm bảo tính răn đe, nghiêm minh của pháp luật (đặc biệt khai thác trái phép cao lanh, vàng, thiếc, đất san lấp và cát xây dựng ...).

11. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh:

a) Thực hiện công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác đối với các khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng hoặc hoạt động khoáng sản có thể gây ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, được khoanh định vào khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

b) Kịp thời phát hiện và báo cáo cơ quan chức năng kiểm tra, xử lý các trường hợp khai thác khoáng sản trái phép trong khu vực có liên quan thuộc phạm vi quản lý. Phối hợp với các lực lượng chức năng nắm tình hình, kịp thời tham mưu UBND tỉnh giải tỏa, xử lý các điểm nóng về hoạt động khai thác khoáng sản trái phép trên địa bàn tỉnh.

12. Cục quản lý Thị trường tỉnh Lâm Đồng: Thực hiện có hiệu quả công tác kiểm tra, xử lý nghiêm hoạt động vận chuyển, tàng trữ, mua bán khoáng sản không có nguồn gốc hợp pháp; đấu tranh phòng chống gian lận thương mại trong lĩnh vực khoáng sản, xử lý hoặc kiến nghị xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

13. Cục Thuế tỉnh: Tăng cường công tác quản lý thu thuế; thanh tra, kiểm tra (rà soát, đối chiếu hóa đơn, chứng từ mua, bán, kinh doanh khoáng sản của các tổ chức, cá nhân) và xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản có hành vi vi phạm pháp luật về thuế; phối hợp với các cơ quan chức năng tiến hành xử lý các trường hợp sử dụng hóa đơn chứng từ mua, bán, kinh doanh khoáng sản không rõ nguồn gốc, không hợp lệ theo quy định pháp luật.

14. Đài Phát thanh-Truyền hình Lâm Đồng, Báo Lâm Đồng: Phối hợp với các cơ quan, địa phương liên quan thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về khoáng sản và các quy định về bảo vệ khoáng sản chưa khai thác bằng nhiều hình thức và phương pháp phù hợp. Kịp thời biểu dương trên phương tiện truyền thông đối với các tập thể, cá nhân điển hình thực hiện tốt và hiệu quả công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên khoáng sản trên địa bàn; đồng thời phản ánh trung thực, khách quan đối với những địa phương thực hiện không có hiệu quả công tác bảo vệ khoáng sản thuộc phạm vi quản lý.

15. Ban quản lý Khu du lịch Quốc gia hồ Tuyền Lâm: Có trách nhiệm kiểm tra, ngăn chặn hoạt động khai thác khoáng sản trong phạm vi được quản lý; khi phát hiện có hoạt động khai thác khoáng sản trái phép trong khu vực quản lý bảo vệ, phải kịp thời xử lý theo quy định của pháp luật; đồng thời, lập biên bản, ghi lại hình ảnh để thông báo và phối hợp với chính quyền địa phương, cơ quan chức năng biết, phối hợp xử lý.

16. UBND cấp huyện, UBND cấp xã; Trưởng thôn, bản, khu dân cư:

a) UBND các huyện, thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc:

- Triển khai thực hiện Phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác; thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về khoáng sản trên địa bàn quản lý; xây dựng kế hoạch triển khai phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn.

- Thành lập lực lượng thường trực, lập đường dây nóng, phân công lãnh đạo và cán bộ chuyên môn phụ trách địa bàn cấp xã, đảm bảo việc tiếp nhận thông tin liên lạc thông suốt, kịp thời xử lý hoặc phối hợp xử lý hoạt động khai thác khoáng sản trái phép trên địa bàn.

- Chỉ đạo Công an cấp huyện, thành phố, cơ quan chuyên môn và UBND cấp xã thực hiện các biện pháp bảo vệ khoáng sản chưa khai thác; kiểm tra, xử lý việc mua, bán, tiêu thụ, tàng trữ, vận chuyển, tập kết khoáng sản, khai thác khoáng sản không có nguồn gốc hợp pháp; phối hợp các cơ quan có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra xử lý và ngăn chặn hoạt động khai thác, vận chuyển, mua bán khoáng sản trái phép trên địa bàn quản lý.

- Phối hợp, xây dựng quy chế phối hợp bảo vệ khoáng sản đối với vùng giáp ranh thuộc địa giới hành chính từ 02 huyện trở lên (đối với khu vực có khoáng sản), làm cơ sở để phối hợp trong công tác kiểm tra, xử lý hoạt động khoáng sản trái phép, đảm bảo hiệu lực, hiệu quả trong công tác quản lý khoáng sản.

- Tổ chức lực lượng tiến hành giải tỏa, ngăn chặn hoạt động khai thác khoáng sản trái phép hoặc lợi dụng việc san gạt, cải tạo mặt bằng, đào ao, hồ để khai thác, sử dụng khoáng sản trái phép ngay sau khi phát hiện hoặc nhận được tin báo. Trong quá trình thực hiện chức năng quản lý, giải tỏa khai thác khoáng sản trái phép nếu phát hiện khoáng sản mới thì thông báo cho Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, bổ sung vào Phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác. Kịp thời báo cáo UBND tỉnh để chỉ đạo xử lý trong trường hợp vượt thẩm quyền giải quyết hoặc không ngăn chặn được hoạt động khai thác khoáng sản trái phép.

- Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh đối với công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn quản lý khi để xảy ra tình trạng khai thác khoáng sản trái phép mà không xử lý, để diễn ra kéo dài hoặc nhận được thông tin phản ánh về khai thác khoáng sản trái phép đang diễn ra nhưng không có biện pháp giải quyết gây dư luận không tốt trong nhân dân, để báo trí phản ánh nhiều hoặc cố tình chậm trễ trong việc kiểm tra, xử lý.

- Chủ động, xây dựng kế hoạch, bố trí kinh phí từ nguồn ngân sách địa phương, nguồn được phân cấp để thực hiện công tác kiểm tra, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác theo quy định của pháp luật.

b) UBND xã, phường, thị trấn (UBND cấp xã):

- Thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về khoáng sản trên địa bàn theo quy định của Luật Khoáng sản, quy định của pháp luật có liên quan và chỉ đạo của cấp có thẩm quyền.

- Tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về khoáng sản đến thôn/bản/xóm, người dân, các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản, các chủ đầu tư thực hiện dự án, đơn vị chủ rừng trên địa bàn; vận động nhân dân địa phương, các cơ sở kinh doanh, nhà máy chế biến khoáng sản, các chủ đầu tư các dự án không khai thác, chế biến,

mua, bán, tiêu thụ, tàng trữ, vận chuyển, tập kết khoáng sản không có nguồn gốc hợp pháp, phát hiện và tố giác tổ chức, cá nhân vi phạm.

- Thành lập đường dây nóng, phân công lãnh đạo và cán bộ chuyên môn phụ trách đảm bảo việc tiếp nhận thông tin liên lạc thông suốt (kể cả ngày nghỉ, ngày lễ), kịp thời xử lý hoạt động khai thác khoáng sản trái phép trên địa bàn.

- Thường xuyên nắm thông tin, theo dõi, phát hiện và thực hiện các giải pháp ngăn chặn, xử lý kịp thời hoạt động khoáng sản trái phép theo thẩm quyền; báo các UBND cấp huyện kết quả giải quyết ngay khi phát hiện, xử lý và đề xuất UBND cấp huyện chỉ đạo giải tỏa, xử lý các trường hợp khai thác khoáng sản trái phép nếu vượt thẩm quyền.

- Phối hợp, xây dựng quy chế phối hợp bảo vệ khoáng sản đối với vùng giáp ranh thuộc địa giới hành chính từ 02 xã trở lên làm cơ sở để phối hợp trong công tác kiểm tra, xử lý hoạt động khoáng sản trái phép, đảm bảo hiệu lực, hiệu quả trong công tác quản lý nhà nước về khoáng sản trên địa bàn.

- Chủ tịch UBND cấp xã chịu trách nhiệm toàn diện trước Chủ tịch UBND cấp huyện về quản lý khoáng sản, để xảy ra tình trạng khai thác, chế biến khoáng sản trái phép, không phép, mua, bán, tiêu thụ, tàng trữ, vận chuyển, tập kết khoáng sản không có nguồn gốc hợp pháp trên địa bàn.

- Chỉ đạo và giao trách nhiệm cho trưởng thôn, khu dân cư thực hiện công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn quản lý.

c) Trưởng thôn, bản, khu dân cư:

- Tuyên truyền, vận động nhân dân cùng tham gia giám sát, kịp thời phản ánh những hành vi vi phạm, bao che trong việc quản lý, khai thác, chế biến, mua, bán, tiêu thụ, tàng trữ, vận chuyển, tập kết khoáng sản không có nguồn gốc hợp pháp trên địa bàn.

- Tích cực giám sát, thu thập, phối hợp cung cấp thông tin và báo cáo UBND cấp xã những hành vi vi phạm phạm trong việc quản lý, khai thác khoáng sản để thực hiện các biện pháp ngăn chặn kịp thời hoạt động khai thác khoáng sản trái phép.

- Chịu trách nhiệm trước UBND cấp xã khi xảy ra tình trạng khai thác khoáng sản trái phép trên địa bàn quản lý mà không báo cáo kịp thời.

d) Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân liên quan:

- Các đơn vị chủ rừng nhà nước: Thường xuyên kiểm tra, ngăn chặn khi phát hiện các hoạt động khai thác khoáng sản trái phép, không phép, tập kết khoáng sản trong lâm phần được giao quản lý, kịp thời xử lý hoặc báo cáo chính quyền địa phương và cơ quan chức năng để phối hợp xử lý; xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân bao che hoạt động khoáng sản trái phép.

- Tổ chức, cá nhân sử dụng đất: Có trách nhiệm bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trong diện tích đất đang sử dụng (kể cả khoáng sản trong lòng đất); không được tự ý khai thác khoáng sản hoặc cho phép các tổ chức, cá nhân khác khai thác, chế biến, tàng trữ, vận chuyển, tập kết, sử dụng khoáng sản trên diện tích đất sử dụng (nếu chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép), khi phát hiện việc khai thác, chế biến, tàng trữ, vận chuyển, tập kết khoáng sản trái phép xảy ra trên diện

tích đất đang quản lý, kịp thời báo cáo chính quyền địa phương và cơ quan chức năng biết để phối hợp, xử lý theo quy định.

- Các tổ chức, cá nhân được cấp phép hoạt động khoáng sản:

+ Cắm mốc giới các điểm góc khu vực khai thác và ranh giới đất được thuê tại thực địa để cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, tổ chức công bố công khai; chấp hành đủ, đúng quy định của pháp luật trong quá trình khai thác, chế biến, lưu giữ, tiêu thụ khoáng sản; có trách nhiệm bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trong diện tích đất đang sử dụng; diện tích được cấp Giấy phép hoạt động khoáng sản theo quy định; phối hợp với chính quyền địa phương quản lý và bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trong diện tích được giao quản lý. Khi phát hiện có hoạt động khoáng sản trái phép ở trong và ngoài ranh giới khu vực được phép hoạt động khoáng sản phải kịp thời báo cáo chính quyền địa phương và cơ quan chức năng biết để phối hợp, xử lý.

+ Áp dụng công nghệ tiên tiến trong khai thác khoáng sản, phù hợp với quy mô, đặc điểm của từng mỏ, từng loại khoáng sản để thu hồi tối đa các loại khoáng sản được phép khai thác; nếu phát hiện khoáng sản mới phải báo cáo ngay cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép. Lưu giữ, bảo vệ khoáng sản đã khai thác nhưng chưa sử dụng; khoáng sản tại bãi thải hoặc khoáng sản đi kèm nhưng chưa thu hồi trong quá trình khai thác. Thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường đảm bảo hạn chế, giảm thiểu đến mức thấp nhất các tác động xấu đến môi trường; tiết kiệm tài nguyên trong quá trình khai thác và sử dụng khoáng sản.

17. Trách nhiệm phối hợp trao đổi, cung cấp thông tin, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác:

a) Trách nhiệm phối hợp bảo vệ khoáng sản chưa khai thác ở khu vực giáp ranh: Chính quyền các huyện, thành phố có trách nhiệm phối hợp cung cấp thông tin trong trường hợp phát hiện hoạt động khoáng sản trái phép mua, bán, tiêu thụ, tàng trữ, vận chuyển, tập kết khoáng sản không có nguồn gốc hợp pháp; phối hợp, tổ chức lực lượng khi có đề nghị của địa phương giáp ranh; thực hiện nghiêm các quy chế phối hợp đã được UBND tỉnh ký kết với các tỉnh giáp ranh; chủ động xây dựng, tham mưu điều chỉnh bổ sung quy chế phối hợp cho phù hợp với tình hình thực tế và khi có quy định mới.

b) Cơ chế phối hợp giữa các các sở, ban, ngành với UBND các cấp, đơn vị có liên quan: Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm cung cấp thông tin và phối hợp trong công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác với các cơ quan đồng cấp của tỉnh giáp ranh; cung cấp thông tin, số liệu về tiềm năng các loại khoáng sản chưa khai thác cho UBND các huyện, thành phố để có phương án bảo vệ. Các cơ quan chuyên môn thuộc tỉnh, Công an tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm bố trí lực lượng, phối hợp, hướng dẫn UBND cấp huyện, cấp xã trong ngăn chặn, giải tỏa, xử lý vi phạm về khoáng sản theo đề nghị phù hợp của UBND cấp huyện đang xử lý vi phạm.

VI. Giải pháp, kinh phí thực hiện:

1. Công tác xây dựng, công khai và thực hiện quy hoạch về khoáng sản:

a) Tiếp tục rà soát quy hoạch chung, quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch khác có liên quan để bảo đảm đồng bộ, chính xác và thống nhất với nội dung của

Phương án bảo vệ, thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 khi được phê duyệt.

b) Thực hiện công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức với phương châm dễ tiếp cận, dễ hiểu, dễ nhớ để doanh nghiệp, người dân biết và tham gia giám sát quá trình thực hiện; yêu cầu thực hiện cấp phép hoạt động thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh theo quy hoạch khoáng sản đã được phê duyệt.

2. Công tác tuyên truyền pháp luật:

a) Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương: Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về khoáng sản, pháp luật về tài nguyên môi trường; rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, kịp thời tham mưu, đề xuất góp ý sửa đổi, bổ sung các nội dung không còn phù hợp hoặc có mâu thuẫn giữa các quy định của pháp luật, đề xuất ban hành các quy định quy phạm mới để giải quyết các vấn đề thực tiễn phát sinh.

b) UBND cấp huyện, UBND cấp xã chịu trách nhiệm tuyên truyền pháp luật về khoáng sản cho các cơ quan, đơn vị và nhân dân thuộc địa phương quản lý; vận động nhân dân cùng giám sát hoạt động khoáng sản, không khai thác, chế biến khoáng sản trái phép, mua, bán, tiêu thụ, tàng trữ, vận chuyển, tập kết khoáng sản không có nguồn gốc hợp pháp, phát hiện và tố giác tổ chức, cá nhân vi phạm cho chính quyền địa phương; thực hiện Phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn.

3. Tăng cường các hoạt động thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các hoạt động khoáng sản trái phép: Thanh tra tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện thực hiện tốt công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm các hoạt động khai thác, chế biến, vận chuyển, tàng trữ, kinh doanh khoáng sản trái phép; thường xuyên giám sát các khu vực khoáng sản có nguy cơ xảy ra hoạt động khai thác khoáng sản trái phép; công khai đường dây nóng để tiếp nhận thông tin phản ánh từ cơ quan báo chí, tổ chức, cá nhân về tình trạng khai thác khoáng sản trái phép trên địa bàn. Kiên quyết xử lý nghiêm người đứng đầu chính quyền địa phương các cấp nếu để xảy ra tình trạng khai thác khoáng sản trái phép tái diễn trên địa bàn quản lý nhưng không chủ động đề xuất, tham mưu các biện pháp xử lý hoặc không có biện pháp xử lý hữu hiệu, để tình trạng khai thác khoáng sản trái phép tái diễn.

4. Nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các sở, ban, ngành với UBND cấp huyện và cấp xã: Thực hiện nghiêm Quy chế phối hợp kiểm tra, xử lý hành vi vi phạm trong hoạt động cát trên các tuyến sông giáp ranh các tỉnh Đồng Nai, Bình Phước, Đắk Nông, Đắk Lắk. Phát huy vai trò giám sát của các cơ quan dân cử, các tổ chức chính trị - xã hội và người dân; kịp thời phản ánh, thông tin về tình hình khai thác khoáng sản của các tổ chức, cá nhân đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kiểm tra, chấn chỉnh và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm (nếu có).

5. Kinh phí thực hiện: Nguồn kinh phí thực hiện Phương án này từ nguồn ngân sách nhà nước, được bố trí từ nguồn thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo phân cấp ngân sách hiện hành và quy định của Luật Ngân sách. Hàng năm (cùng thời điểm xây dựng dự toán ngân sách nhà nước) các sở, ban, ngành, địa phương xây dựng dự toán kinh thực hiện nhiệm vụ bảo vệ khoáng sản chưa khai thác theo

quy định hiện hành gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp chung, gửi Sở Tài chính thẩm định, trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt theo quy định.

VII. Tổ chức thực hiện:

1. Yêu cầu Giám đốc/Thủ trưởng các sở, ban, ngành, các cơ quan, đơn vị có liên quan; Chủ tịch UBND cấp huyện; Chủ tịch UBND cấp xã; các tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép hoạt động khoáng sản và tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện nghiêm túc Phương án này.

2. Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, UBND cấp xã và các tổ chức, cá nhân liên quan lập chương trình, kế hoạch triển khai thực hiện Phương án này. Định kỳ 06 tháng (trước ngày 01/7) và 01 năm (trước ngày 15/12) các Sở, ngành, UBND cấp huyện gửi báo cáo kết quả thực hiện Phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác về UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường).

3. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tổ chức hướng dẫn, triển khai thực hiện Phương án này và đôn đốc các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo kết quả thực hiện và tổng hợp tình hình bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh định kỳ 06 tháng và hàng năm gửi UBND tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

b) Tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá, kiểm điểm, rút kinh nghiệm công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn toàn tỉnh; định kỳ hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

4. Trong quá trình triển khai thực hiện, trường hợp có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan kịp thời phản ánh, đề xuất về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung theo quy định./.



Phụ lục 1: GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN ĐANG CÒN HIỆU LỰC
THUỘC THẨM QUYỀN CẤP PHÉP CỦA BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Quyết định số 1965/QĐ-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

STT	Đơn vị	Số Giấy phép	Loại khoáng sản	Thời gian	Diện tích	Trữ lượng	Công suất	Địa điểm	Hệ tọa độ VN-2000, KTT105 ⁰ , múi chiếu 6 ⁰			Hệ tọa độ VN-2000, KTT107 ⁰ 45', múi chiếu 3 ⁰			Ghi Chú
									Stt	X(m)	Y(m)	Stt	X(m)	Y(m)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Cty TNHH Đá Hóa An I	1223/GP- BTNMT ngày 24/6/2011	Đá ốp lát	14 năm 01 tháng	,5115h	132.446 m ³	10.000 m ³ /năm	TTr ĐaM'ri, H.Đa Huoi	1	1.266.325	795,581	1	1.265.317,97	495.514,22	
									2	1.266.391	795,647	2	1.265.383,29	495.580,79	
									3	1.266.384	795,770	3	1.265.375,11	495.703,62	
									4	1.266.221	795,613	4	1.265.213,75	495.545,20	
									Thôn quặng II (1154,7 ha)			Thôn quặng II (1154,7 ha)			
									1	1.292.001	808,948	1	1.290.842,93	509.116,41	
									2	1.291.659	808,480	2	1.290.505,79	508.645,53	
									3	1.291.498	808,599	3	1.290.343,78	508.762,84	
									4	1.291.224	808,560	4	1.290.070,41	508.721,22	
									5	1.291.165	808,813	5	1.290.009,01	508.973,42	
									6	1.291.458	808,875	6	1.290.301,14	509.038,19	
									7	1.291.412	809,150	7	1.290.252,52	509.312,50	
									8	1.291.133	809,111	8	1.289.974,16	509.270,83	
									9	1.291.015	808,950	9	1.289.857,83	509.108,83	
									10	1.290.764	808,941	10	1.289.607,14	509.097,41	
									11	1.290.778	809,118	11	1.289.619,41	509.274,38	
									12	1.290.572	809,033	12	1.289.414,43	509.187,46	
									13	1.290.240	809,251	13	1.289.080,62	509.402,04	
									14	1.289.988	809,218	14	1.288.829,18	509.366,62	
									15	1.289.762	808,897	15	1.288.606,51	509.043,73	
									16	1.289.086	809,360	16	1.287.926,64	509.499,75	
									17	1.289.066	809,329	17	1.287.906,96	509.468,58	
									18	1.288.801	809,479	18	1.287.640,75	509.615,87	
									19	1.288.707	809,576	19	1.287.545,89	509.711,88	
									20	1.288.764	809,591	20	1.287.602,70	509.727,42	
									21	1.288.970	809,575	21	1.287.808,67	509.713,43	
									22	1.289.067	809,504	22	1.287.906,27	509.643,43	
									23	1.289.164	809,643	23	1.288.001,83	509.783,24	
									24	1.288.956	809,776	24	1.287.792,73	509.914,11	
									25	1.288.900	809,776	25	1.287.736,78	509.913,56	
									26	1.288.777	809,657	26	1.287.615,05	509.793,48	
									27	1.288.626	809,750	27	1.287.463,30	509.884,93	
									28	1.288.564	809,773	28	1.287.401,12	509.907,33	
									29	1.288.461	809,758	29	1.287.298,36	509.891,33	
									30	1.288.414	809,853	30	1.287.250,49	509.985,79	
									31	1.288.437	809,938	31	1.287.272,65	510.070,93	
									32	1.288.629	810,046	32	1.287.463,43	510.180,68	
									33	1.288.625	810,112	33	1.287.458,79	510.246,58	
									34	1.288.551	810,195	34	1.287.384,05	510.328,78	
									35	1.288.481	810,321	35	1.287.312,90	510.453,99	
									36	1.288.479	810,397	36	1.287.310,16	510.529,89	
									37	1.288.590	810,347	37	1.287.421,54	510.481,02	
									38	1.288.741	810,370	38	1.287.572,18	510.505,46	
									39	1.288.727	810,529	39	1.287.556,66	510.664,18	
									40	1.288.655	810,798	40	1.287.482,11	510.932,23	
									41	1.288.483	810,772	41	1.287.310,53	510.904,59	
									42	1.288.443	810,789	42	1.287.270,40	510.921,18	
									43	1.288.317	810,767	43	1.287.144,73	510.897,98	
									44	1.288.212	810,762	44	1.287.039,88	510.891,97	
									45	1.288.131	810,777	45	1.286.958,82	510.906,17	
									46	1.288.272	810,961	46	1.287.097,89	511.091,37	
									47	1.289.219	811,237	47	1.288.041,33	511.376,28	
									48	1.290.051	811,379	48	1.288.871,17	511.526,21	

STT	Đơn vị	Số Giấy phép	Loại khoáng sản	Thời gian	Diện tích	Trữ lượng	Công suất	Địa điểm	Hệ tọa độ VN-2000, KTT105°, múi chiếu 6°			Hệ tọa độ VN-2000, KTT107°45', múi chiếu 3°			Ghi Chú
									Stt	X(m)	Y(m)	Stt	X(m)	Y(m)	
2	ập đoàn TK	1084/GP-BTNMT ngày 21/6/2011	Bauxit	29năm	.619,51	119.361.000T	4.318.000 T/năm	Xã Lộc Ngãi, H.Bảo Lâm	49	1.290.431	811,219	49	1.289.252,36	511.370,04	
									50	1.290.796	811,201	50	1.289.617,19	511.355,60	
									51	1.290.610	811,462	51	1.289.428,84	511.614,55	
									52	1.290.493	811,307	52	1.289.313,46	511.458,56	
									53	1.289.838	811,463	53	1.288.657,55	511.608,07	
									54	1.289.731	811,611	54	1.288.549,22	511.754,89	
									55	1.289.620	811,454	55	1.288.439,85	511.596,96	
									56	1.288.734	811,232	56	1.287.556,84	511.366,58	
									57	1.288.622	811,450	57	1.287.442,83	511.583,30	
									58	1.288.285	811,675	58	1.287.103,97	511.804,81	
									59	1.288.398	811,832	59	1.287.216,34	511.962,76	
									60	1.288.685	811,876	60	1.287.501,64	512.009,49	
									61	1.288.586	812,059	61	1.287.400,97	512.191,36	
									62	1.288.395	812,186	62	1.287.208,91	512.316,40	
									63	1.288.385	812,327	63	1.287.197,56	512.457,17	
									64	1.288.507	812,500	64	1.287.317,76	512.631,19	
									65	1.288.548	812,716	65	1.287.356,64	512.847,38	
									66	1.288.665	812,875	66	1.287.471,98	513.007,35	
									67	1.289.226	812,971	67	1.288.031,52	513.108,71	
									68	1.289.546	812,731	68	1.288.353,53	512.872,03	
									69	1.289.827	812,776	69	1.288.633,83	512.919,71	
									70	1.289.940	812,936	70	1.288.745,17	513.080,65	
									71	1.290.381	812,964	71	1.289.186,45	513.012,99	
									72	1.290.536	812,755	72	1.289.342,36	512.905,61	
									73	1.290.718	812,643	73	1.289.525,28	512.795,48	
									74	1.290.827	812,792	74	1.289.632,72	512.945,40	
									75	1.290.982	812,814	75	1.289.787,37	512.968,88	
									76	1.290.914	812,409	76	1.289.723,35	512.563,60	
									77	1.290.651	812,550	77	1.289.459,24	512.701,92	
									78	1.290.547	812,700	78	1.289.353,89	512.850,77	
									79	1.289.958	812,860	79	1.288.763,90	513.004,90	
									80	1.289.925	812,650	80	1.288.732,96	512.794,78	
									81	1.290.485	812,500	81	1.289.293,88	512.650,36	
									82	1.290.508	812,323	82	1.289.318,58	512.473,75	
									83	1.290.059	812,208	83	1.288.871,12	512.354,50	
									84	1.289.967	811,933	84	1.288.781,87	512.078,87	
									85	1.289.861	811,977	85	1.288.675,55	512.121,80	
									86	1.289.808	811,807	86	1.288.624,25	511.951,45	
									87	1.289.873	811,687	87	1.288.690,35	511.832,20	
									88	1.290.536	811,565	88	1.289.353,90	511.716,74	
									89	1.290.561	811,804	89	1.289.376,56	511.955,76	
									90	1.290.235	811,822	90	1.289.050,69	511.970,58	
									91	1.290.031	811,892	91	1.288.846,21	512.038,53	
									92	1.290.109	812,085	92	1.288.922,27	512.232,10	
									93	1.290.279	812,055	93	1.289.092,39	512.203,78	
									94	1.290.860	812,027	94	1.289.673,11	512.181,45	
									95	1.291.014	812,063	95	1.289.826,61	512.218,89	
									96	1.291.036	811,970	96	1.289.849,51	512.126,20	
									97	1.290.975	811,874	97	1.289.789,49	512.029,70	
									98	1.291.052	811,793	98	1.289.867,21	511.949,53	
									99	1.291.177	811,849	99	1.289.991,55	512.006,69	
									100	1.291.363	811,999	100	1.290.175,91	512.158,35	
									101	1.291.807	812,396	101	1.290.615,63	512.559,28	
									102	1.291.851	812,462	102	1.290.658,95	512.625,64	
									103	1.291.618	812,485	103	1.290.425,95	512.646,36	
									104	1.291.528	812,400	104	1.290.336,86	512.560,57	
									105	1.291.378	812,208	105	1.290.188,87	512.367,30	
									106	1.291.211	812,084	106	1.290.023,22	512.241,79	

STT	Đơn vị	Số Giấy phép	Loại khoáng sản	Thời gian	Diện tích	Trữ lượng	Công suất	Địa điểm	Hệ tọa độ VN-2000, KTT105 ⁰ , múi chiếu 6 ⁰			Hệ tọa độ VN-2000, KTT107 ⁰ 45', múi chiếu 3 ⁰			Ghi Chú
									Stt	X(m)	Y(m)	Stt	X(m)	Y(m)	
									107	1.291.149	812,347	107	1.289.958,74	512.503,94	
									108	1.291.155	812,795	108	1.289.960,38	512.951,57	
									109	1.291.504	812,562	109	1.290.311,31	512.722,18	
									110	1.291.884	812,510	110	1.290.691,46	512.673,92	
									111	1.292.198	812,278	111	1.291.007,41	512.445,19	
									112	1.292.403	811,896	112	1.291.215,92	512.065,55	
									113	1.292.444	811,611	113	1.291.259,65	511.781,21	
									114	1.292.380	811,563	114	1.291.196,18	511.732,64	
									115	1.292.273	811,555	115	1.291.089,36	511.723,61	
									116	1.292.229	811,489	116	1.291.046,04	511.657,24	
									117	1.292.205	811,351	117	1.291.023,40	511.519,14	
									118	1.292.211	811,290	118	1.291.029,99	511.458,25	
									119	1.292.235	811,232	119	1.291.054,53	511.400,54	
									120	1.292.163	811,227	120	1.290.982,66	511.394,85	
									121	1.292.015	811,402	121	1.290.833,09	511.568,24	
									122	1.291.772	811,358	122	1.290.590,75	511.521,93	
									123	1.291.607	811,483	123	1.290.424,68	511.645,21	
									124	1.291.224	811,638	124	1.290.040,54	511.796,34	
									125	1.291.309	811,593	125	1.290.125,9	511.752,21	
									126	1.291.325	811,556	126	1.290.142,25	511.715,40	
									127	1.291.551	811,446	127	1.290.369,10	511.607,70	
									128	1.291.634	811,310	128	1.290.453,35	511.472,64	
									129	1.291.706	811,256	129	1.290.525,79	511.419,39	
									130	1.291.786	811,248	130	1.290.605,80	511.412,17	
									131	1.291.973	811,307	131	1.290.792,05	511.472,93	
									132	1.292.148	811,175	132	1.290.968,17	511.342,75	
									133	1.292.265	811,178	133	1.291.085,03	511.346,89	
									134	1.292.312	811,080	134	1.291.132,94	511.249,44	
									135	1.292.302	811,009	135	1.291.123,63	511.178,41	
									136	1.292.240	810,880	136	1.291.062,94	511.048,98	
									137	1.292.194	810,569	137	1.291.020,01	510.737,77	
									138	1.292.256	810,475	138	1.291.082,86	510.644,46	
									139	1.292.376	810,381	139	1.291.203,67	510.551,71	
									140	1.292.478	810,252	140	1.291.306,82	510.423,83	
									141	1.292.513	810,144	141	1.291.342,84	510.316,26	
									142	1.292.503	810,074	142	1.291.333,53	510.246,24	
									143	1.292.374	809,962	143	1.291.205,74	510.133,08	
									144	1.292.255	809,883	144	1.291.087,61	510.053,00	
									145	1.292.165	809,848	145	1.290.998,04	510.017,16	
									146	1.291.673	810,198	146	1.290.503,10	510.362,06	
									147	1.291.584	810,757	147	1.290.408,76	510.919,67	
									148	1.291.260	811,004	148	1.290.082,66	511.163,29	
									149	1.290.420	810,871	149	1.289.244,75	511.022,27	
									150	1.290.361	810,790	150	1.289.186,58	510.940,78	
									151	1.290.387	810,649	151	1.289.213,93	510.800,15	
									152	1.290.664	810,691	152	1.289.490,26	510.844,81	
									153	1.290.781	810,851	153	1.289.605,59	511.005,78	
									154	1.291.281	810,859	154	1.290.105,05	511.018,63	
									155	1.291.440	810,733	155	1.290.265,13	510.894,29	
									156	1.291.465	810,602	156	1.290.291,37	510.763,66	
									157	1.291.537	810,521	157	1.290.364,10	510.683,43	
									158	1.291.530	809,313	158	1.290.368,83	509.476,49	
									Thân quặng I (464,8ha)			Thân quặng I (464,8ha)			
									159	1.294.253	809,324	159	1.293.089,19	509.513,94	
									160	1.293.898	808,838	160	1.292.739,25	509.024,94	
									161	1.293.824	808,396	161	1.292.669,61	508.582,63	
									162	1.293.713	808,247	162	1.292.560,16	508.432,69	
									163	1.293.217	808,585	163	1.292.061,33	508.765,55	

STT	Đơn vị	Số Giấy phép	Loại khoáng sản	Thời gian	Diện tích	Trữ lượng	Công suất	Địa điểm	Hệ tọa độ VN-2000, KTT105 ^o , múi chiếu 6 ^o			Hệ tọa độ VN-2000, KTT107 ^o 45', múi chiếu 3 ^o			Ghi Chú
									Stt	X(m)	Y(m)	Stt	X(m)	Y(m)	
									164	1.292.823	808,377	164	1.291.669,71	508.553,91	
									165	1.292.380	808,453	165	1.291.226,39	508.625,54	
									166	1.292.216	808,562	166	1.291.061,48	508.732,85	
									167	1.292.452	808,886	167	1.291.294,11	509.058,84	
									168	1.291.811	809,360	168	1.290.649,10	509.526,18	
									169	1.291.883	809,800	169	1.290.716,77	509.966,47	
									170	1.292.206	809,567	170	1.291.041,72	509.736,83	
									171	1.292.315	809,731	171	1.291.149,04	509.901,73	
									172	1.292.603	809,773	172	1.291.436,36	509.946,49	
									173	1.292.722	809,935	173	1.291.553,67	510.109,49	
									174	1.292.633	810,495	174	1.291.459,31	510.668,10	
									175	1.292.473	810,612	175	1.291.298,33	510.783,44	
									176	1.292.429	810,893	176	1.291.251,64	511.063,75	
									177	1.293.133	811,864	177	1.291.945,54	512.040,67	
									178	1.293.769	812,395	178	1.292.575,77	512.577,34	
									179	1.294.040	812,437	179	1.292.846,11	512.621,95	
									180	1.294.017	811,714	180	1.292.830,15	511.899,40	
									181	1.293.781	811,390	181	1.292.597,54	511.573,42	
									182	1.293.867	810,830	182	1.292.688,90	511.014,79	
									183	1.293.749	810,668	183	1.292.572,59	510.851,79	
									184	1.293.707	810,948	184	1.292.527,91	511.131,11	
									185	1.293.472	810,624	185	1.292.296,27	510.805,13	
									186	1.293.732	810,547	186	1.292.556,79	510.730,73	
									187	1.293.938	810,641	187	1.292.761,68	510.826,65	
									188	1.294.096	810,603	188	1.292.919,89	510.790,23	
									189	1.294.115	810,396	189	1.292.940,89	510.583,60	
									190	1.293.991	810,215	190	1.292.818,76	510.401,57	
									191	1.293.668	810,188	191	1.292.496,33	510.371,44	
									192	1.293.510	810,274	192	1.292.337,64	510.455,83	
									193	1.293.394	810,183	193	1.292.222,64	510.363,79	
									194	1.293.440	809,913	194	1.292.271,22	510.094,49	
									195	1.293.598	809,780	195	1.292.430,37	509.963,15	
									196	1.293.463	809,804	196	1.292.295,25	509.985,81	
									197	1.293.287	809,916	197	1.292.118,33	510.096,00	
									198	1.293.007	809,573	198	1.291.841,93	509.750,59	
									199	1.293.135	809,544	199	1.291.970,08	509.722,86	
									200	1.293.554	809,170	200	1.292.392,33	509.353,29	
									201	1.293.575	809,072	201	1.292.414,26	509.255,58	
									202	1.293.854	809,115	202	1.292.692,59	509.301,26	
									203	1.293.930	809,555	203	1.292.764,25	509.741,59	
3	Cty CP L.Q JoTon Lâm Đồng (nhận chuyển từ công ty CP L.Q JoTon theo GP 869/GP- BTNMT ngày	100/GP- BTNMT ngày 16/1/2015	Cao lanh	16 năm	60ha	4.092.00 OT	136.364 T/năm	Xã Lộc Châu, TP.Bảo Lộc	Khu I (14ha)			Khu I (14ha)			
									1	1.276.117	798,290	1	1.275.075,89	498.314,55	
									2	1.276.216	798,369	2	1.275.174,04	498.394,42	
									3	1.276.143	798,626	3	1.275.098,64	498.650,50	
									4	1.275.606	798,617	4	1.274.562,19	498.636,36	
									5	1.275.644	798,412	5	1.274.602,12	498.431,90	
									6	1.275.887	798,401	6	1.274.845,01	498.423,24	
									Khu II (15ha)			Khu II (15ha)			
									7	1.275.483	798,234	7	1.274.442,96	498.252,50	
									8	1.275.414	798,624	8	1.274.370,28	498.641,52	
									9	1.275.056	798,628	9	1.274.012,54	498.642,08	
									10	1.274.832	798,323	10	1.273.791,66	498.335,19	
									11	1.274.914	798,228	11	1.273.874,50	498.241,06	
									12	1.275.273	798,431	12	1.274.231,25	498.447,33	
									Khu III (31ha)			Khu III (31ha)			
									13	1.275.485	799,537	13	1.274.432,46	499.554,42	
									14	1.275.380	799,654	14	1.274.326,43	499.670,31	
									15	1.275.179	799,470	15	1.274.127,37	499.484,54	

STT	Đơn vị	Số Giấy phép	Loại khoáng sản	Thời gian	Diện tích	Trữ lượng	Công suất	Địa điểm	Hệ tọa độ VN-2000, KTT105 ^o , múi chiếu 6 ^o			Hệ tọa độ VN-2000, KTT107 ^o 45', múi chiếu 3 ^o			Ghi Chú					
									Stt	X(m)	Y(m)	Stt	X(m)	Y(m)						
	16/5/2011)								16	1.274.615	799,656	16	1.273.562,06	499.664,98						
									17	1.274.480	799,529	17	1.273.428,40	499.536,79						
									18	1.274.486	799,160	18	1.273.437,93	499.168,16						
									19	1.274.580	799,200	19	1.273.531,47	499.209,03						
									20	1.274.665	799,298	20	1.273.615,45	499.307,76						
									21	1.274.915	799,158	21	1.273.866,58	499.170,28						
									22	1.275.177	799,217	22	1.274.127,80	499.231,74						
4	Công ty TNHH Thương mại và Trồng trọt Tuấn Thiện	345/GP- BTNMT ngày 10/2/2015	Cao lanh	29 năm	75,05 ha	3.034,58 4T	108.378 T/năm	Xã Lộc Tân, H.Bảo Lâm và Lộc Châu, TP.Bảo Lộc	Khu I (12,76ha)			Khu I (12,76ha)								
									1	1.276.339	796,815	1	1.275.311,85	496.842,91						
									2	1.276.349	796,969	2	1.275.320,36	496.996,88						
									3	1.275.906	797,129	3	1.274.876,20	497.152,49						
									4	1.275.732	796,948	4	1.274.704,08	496.969,98						
									5	1.275.760	796,892	5	1.274.732,60	496.914,30						
									6	1.276.032	796,896	6	1.275.004,32	496.920,90						
									7	1.276.066	796,787	7	1.275.039,35	496.812,31						
									8	1.276.168	796,752	8	1.275.141,60	496.778,32						
									Khu II (62,29ha)			Khu II (62,29ha)								
									9	1.276.203	797,127	9	1.275.172,97	497.153,35						
									10	1.276.267	797,317	10	1.275.235,10	497.343,80						
									11	1.276.083	797,589	11	1.275.048,64	497.613,80						
									12	1.276.010	797,599	12	1.274.975,61	497.623,10						
									13	1.275.831	797,761	13	1.274.795,20	497.783,24						
									14	1.275.803	797,880	14	1.274.766,09	497.901,88						
									15	1.275.319	798,383	15	1.274.277,67	498.399,81						
									16	1.275.015	798,068	16	1.273.976,95	498.082,16						
									17	1.275.142	797,840	17	1.274.106,03	497.855,57						
									18	1.275.522	797,452	18	1.274.489,42	497.471,54						
									19	1.275.745	797,414	19	1.274.712,60	497.435,70						
									20	1.275.885	797,220	20	1.274.854,34	497.243,21						
									21	1.276.082	797,112	21	1.2750.52,22	497.137,20						
5	Công ty TNHH Anh Kiên	957/GP- BTNMT ngày 16/4/2019	Cao lanh	27,5 năm	24,45 ha	- Trữ lượng được phép đưa vào thiết kế khai thác 9.604.00 0 tấn - Trữ lượng khai thác: 4.251.00 0 tấn	- Năm thứ nhất (XDCB): 109.760 tấn/năm - Năm thứ 2-26: 156.800 tấn/năm - Năm 27: 156.520 tấn/năm - 6 tháng/năm 28: 64.680 tấn/năm	Xã Lộc Châu, thành phố Bảo Lộc	Khu I (15,2 ha)			Khu I (15,2 ha)								
									1	1.275.938	798,913	1	1.274.891,06	498.935,30						
									2	1.275.916	799,153	2	1.274.866,78	499.174,87						
									3	1.275.707	799,391	3	1.274.655,68	499.410,67						
									4	1.275.403	799,079	4	1.274.354,92	499.096,02						
									5	1.275.495	799,053	5	1.274.447,09	499.070,93						
									6	1.275.559	798,983	6	1.274.511,72	499.001,60						
									7	1.275.775	798,886	7	1.274.728,46	498.906,75						
									Khu II (4,06ha)			Khu II (4,06ha)								
									8	1.275.306	798,971	8	1.274.259,04	498.987,19						
									9	1.274.964	798,883	9	1.273.918,18	498.895,98						
									10	1.274.956	798,755	10	1.273.911,41	498.768,01						
									11	1.274.956	798,753	11	1.273.911,43	498.766,01						
									12	1.274.963	798,738	12	1.273.918,57	498.751,10						
									13	1.274.999	798,720	13	1.273.954,71	498.733,45						
									14	1.275.195	798,828	14	1.274.149,51	498.843,25						
									Khu III (5,19ha)			Khu III (5,19ha)								
									15	1.275.030	799,005	15	1.273.982,96	499.018,51						
									16	1.275.030	799,141	16	1.273.981,66	499.018,39						
									17	1.274.666	799,056	17	1.273.618,77	499.065,98						
									18	1.274.650	798,936	18	1.273.603,94	498.945,92						
									19	1.274.674	798,915	19	1.273.628,12	498.925,17						



Phụ lục II: DANH SÁCH GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN ĐANG CÒN HIỆU LỰC
(Kèm theo Quyết định số 1965/QĐ-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

STT	Đơn vị	Số Giấy phép khai thác	Loại khoáng sản	Thời hạn	Diện tích khai thác	Trữ lượng	Công suất	Địa điểm	Hệ tọa độ VN-2000 KTT 107°45', múi chiều 3 ⁰			Ghi Chú
									1	X(m)	Y(m)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Cty CP ĐT Khai khoáng Bảo Nguyên	04/GP-UB 15/01/2007	Đá ốp lát, Đá XD	20 năm	24,9ha	ĐOL 31.335 m ³ ĐXD 261.129 m ³	Đá ốp lát 1.630 m ³ Đá XD 3.800 m ³	Xã Tân Thượng, H.Di Linh	Khu I			
									1	1.285.448	524,864	
									2	1.285.907	525,146	
									3	1.285.761	525,402	
									4	1.285.276	525,110	
									Khu II			
									5	1.284.512	523,975	
									6	1.284.678	523,916	
									7	1.284.826	523,756	
									8	1.284.924	523,707	
									9	1.285.033	523,813	
10	1.284.784	524,023										
11	1.284.512	524,123										
2	Công ty CP Tân Việt	26/GP-UB 26/3/2007	Đá XD	29 năm	7ha	3.795.939 m ³	50.000 m ³	Xã ĐamBri, TP.Bảo Lộc	1	1.283.944	503,469	Nhân tiếp tục quyền KT từ Cty XD CN LD theo GP số 65/GP-UB ngày 3/9/B80
									2	1.284.062	503,58	
									3	1.284.074	503,744	
									4	1.283.893	503,835	
									5	1.283.764	503,561	
3	DNTN Lâm Phản	57/GP-UB 29/11/2007	Đá XD	21 năm	10ha	1.461.000 m ³	50.000 m ³	Xã Đại Lào, TP.Bảo Lộc	1	1.268.502	497,465	
									2	1.268.502	497,866	
									3	1.268.401	497,866	
									4	1.268.203	497,664	
									5	1.268.203	497,465	
4	Cty TNHH Phương Hùng	11/GP-UB 11/01/2008	Cát XD	12 năm	17,7ha/3.6 80m	177.223 m ³	10.000 m ³	Nửa lòng sông Đồng Nai, xã Hương Lâm, xã Đa Lậy, xã Đa Kho, H.Đa Têh	Khu I (15ha/3.100m)			
									1	1.273.555	464,364	
									2	1.273.588	464,339	
									3	1.273.265	466,188	
									4	1.273.264	466,153	
									Khu II (2,7ha/800m)			
									5	1.269.872	468,886	
									6	1.269.897	468,925	
7	1.269.563	469,373										
8	1.269.520	469,338										
5	Cty TNHH Lý Bình	01/GP- UBND 07/01/2010	Cát XD	19 năm	3.180m	474.000m ³	15.000m ³	Nửa lòng sông Đồng Nai, xã Đa Kho, H.Đa Têh	Khu I (15,6ha/3.180m)			
									1	1.266.702	466,938	
									2	1.266.702	466,959	
									3	1.264.854	464,900	
									4	1.264.888	464,835	
									Khu II (2,2ha/890m)			
									5	1.264.378	465,047	
									6	1.264.404	465,088	
7	1.263.560	464,970										
8	1.263.556	464,954										
6	Cty CP KS VLXD Lâm Đồng	89/GP- UBND 13/10/2008	Đá XD	20 năm	9 ha	2.053.000 m ³	10.0000 m ³	Phường 5, TP.Đà Lạt	Khu A (2,76ha)			
									1	1.319.959	571,174	
									2	1.319.900	571,315	
									3	1.319.725	571,252	
									4	1.319.696	571,144	
									5	1.319.811	571,141	
									Khu B (2,64ha)			
									6	1.319.682	571,043	
									7	1.319.652	571,179	
									8	1.319.483	571,155	
									9	1.319.475	571,117	
									10	1.319.518	571,000	
									Khu C (3,6ha)			
									11	1.319.310	570,956	
12	1.319.305	571,113										
13	1.319.104	571,138										
14	1.319.076	570,965										
7	Cty CP Minh Định	05/GP- UBND 14/01/2010	Đá XD	20 năm	2,84ha	1.108.000 m ³	40.000 m ³	Phường 5, TP.Đà Lạt	Khu I (1,6ha)			
									1	1.319.955	571,194	
									2	1.319.963	571,174	
									3	1.319.953	571,154	
									4	1.319.956	571,147	
									5	1.320.008	571,149	
									6	1.319.968	571,127	
									7	1.319.993	571,092	
									8	1.320.039	571,120	
									9	1.320.035	571,149	
									10	1.320.105	571,231	
									11	1.320.083	571,262	
									12	1.320.042	571,218	
									13	1.320.013	571,217	
									14	1.320.075	571,322	
									15	1.320.036	571,340	
									Khu II (0,6ha)			

STT	Đơn vị	Số Giấy phép khai thác	Loại khoáng sản	Thời hạn	Diện tích khai thác	Trữ lượng	Công suất	Địa điểm	Hệ tọa độ VN-2000 KTT 107°45', múi chiếu 3°			Ghi Chú
									1	X(m)	Y(m)	
									16	1.319.742	571,278	
									17	1.319.823	571,314	
									18	1.319.876	571,395	
									19	1.319.718	571,317	
									Khu III (0,64ha)			
									20	1.319.652	571,204	
									21	1.319.708	571,356	
									22	1.319.672	571,355	
									23	1.319.602	571,231	
8	Công ty TNHH Duy Hà Gold	07/GP- UBND 27/01/2010	Đá XD	23 năm	2ha	590.650 m ³	25.000 m ³	Phường 7, TP.Đà Lạt	1	1.324.585	565,728	
									2	1.324.689	565,612	
									3	1.324.713	565,833	
									4	1.324.610	565,859	
9	Cty CP Tân Anh Tú	39/GP- UBND 06/8/2010	Đá XD	29 năm	4,7ha	2.657.000 m ³	80.000 m ³	Xã Đại Lào, TP.Bảo Lộc	1	1.269.103	498,647	
									2	1.269.309	498,872	
									3	1.269.204	498,940	
									4	1.269.082	498,922	
									5	1.269.018	498,847	
									6	1.269.021	498,785	
10	Cty TNHH XD TM DV Hà Hưng	96/GP- UBND 21/6/2010	Đá XD	30 năm	30 ha	25.101.600 m ³	400.000 m ³	Xã Đa Ploa, H.Đa Huoai	1	1.258.167	492,620	QĐ trả lại một phần diện tích số 1145/QĐ-UBND ngày 22/5/2015, diện tích trả 22,78ha; diện tích tiếp
									2	1.257.937	492,824	
									3	1.257.777	492,659	
									4	1.258.002	492,449	
									1	1.285.520	553,260	
									2	1.285.410	553,260	
									3	1.285.340	553,405	
									4	1.285.210	553,405	
									5	1.285.210	553,260	
									6	1.285.310	553,260	
									7	1.285.310	553,070	
									8	1.285.425	553,020	
11	Cty TNHH Tâm Phong	174/GP- UBND 08/7/2011	Đá XD	23 năm	6ha	810.000 m ³	35.000 m ³	Xã Ninh Gia, H.Đức Trọng	1	1.299.480	500,241	
									2	1.298.410	499,996	
									3	1.298.045	500,297	
									4	1.294.108	503,402	
12	ông Nguyễn Thanh Văn	181/GP- UBND 08/7/2010	Cát XD	19,5 năm	9,7km	78.000 m ³	4.000 m ³	xã B'Lá, H.Bảo Lâm	1	1.261.752	505,162	
									2	1.262.282	505,226	
									3	1.262.282	505,760	
									4	1.261.752	505,760	
13	Cty TNHH Hoàng Hậu Phô	04/GP- UBND 25/5/2013	Đá XD	29 năm	30ha	13.076.000 m ³	261.500 m ³	xã Lộc Thành, H.Bảo Lâm	1	1.288.594	553,898	
									2	1.288.621	553,955	
									3	1.288.619	553,045	
									4	1.288.423	553,045	
									5	1.288.423	553,898	
14	Cty CP CN Sinh Học Việt Nguyễn	07/GP- UBND 06/6/2013	Đá XD	27 năm	2,8ha	534.000 m ³	20.000 m ³	Xã Ninh Gia, H.Đức Trọng	1	1.270.118	497,557	
									2	1.269.961	497,529	
									3	1.270.946	497,656	
									4	1.270.106	497,687	
									5	1.270.093	497,839	
									6	1.269.889	497,791	
									7	1.269.711	497,639	
									8	1.269.872	497,442	
15	Cty CP Ngọc Lâm	09/GP- UBND 04/7/2013	Đá XD	30 năm	10ha	3.244.000 m ³	110.000 m ³	Xã Đại Lào, TP.Bảo Lộc	1	1.342.104	586,428	
									2	1.339.610	586,765	
16	Cty TNHH XD TM Nam Tiến	10/GP- UBND	Cát XD	25 năm	2,5km	195.000 m ³	8.000 m ³	Xã Đa Nhim, H.Lạc Dương	1	1.290.784	555,537	
									2	1.290.530	555,802	
									3	1.290.403	555,534	
									4	1.290.613	555,311	
17	Cty TNHH Lang Hanh	11/GP- UBND 17/7/2013	Sét GN	20 năm	9,4ha	749.000 m ³	40.000 m ³	Xã Ninh Gia, H.Đức Trọng	1	1.327.779	542,575	QĐ trả một phần diện tích số 2246/QĐ-UBND ngày 20/10/2015. Diện tích trả: 0,95ha; Diện tích tiếp tục khai thác: 2,05ha
									2	1.327.869	542,669	
									3	1.327.730	542,830	
									4	1.327.625	542,725	
									Khu I (4,0ha)			
									1	1.301.342	552,650	
									2	1.301.424	552,480	
									3	1.301.586	552,688	
									4	1.301.470	552,817	
									Khu II (6,0ha)			
									5	1.301.278	552,840	
									6	1.301.368	552,753	
									7	1.301.586	553,007	
									8	1.301.412	553,161	
18	Cty TNHH Ngọc Bình	12/GP- UBND 31/7/2013	Đá XD	22 năm	2,05 ha	907.000 m ³	45.000 m ³	Xã LiêngSrôh, H.Đam Rông	1	1.325.274	565,294	
									2	1.325.138	565,464	
									3	1.325.008	565,338	
									4	1.325.145	565,161	
									Khu I			
									1	1.319.643	571,323	
									2	1.319.671	571,364	
									3	1.319.723	571,364	
									4	1.319.724	571,354	
19	Cty TNHH Trung Hào	17/GP- UBND 06/9/2013	Sét GN	20 năm	10ha	908.000 m ³	48.000 m ³	Thôn Tân Hiệp, Xã Tân Văn, H.Lâm Hà	1	1.319.643	571,323	
									2	1.319.671	571,364	
									3	1.319.723	571,364	
									4	1.319.724	571,354	
20	Cty CP Địa ốc Đà Lạt	18/GP- UBND 09/9/2013	Đá XD	25 năm	4ha	1.082.000 m ³	45.000 m ³	Phường 7, TP.Đà Lạt	1	1.319.643	571,323	
									2	1.319.671	571,364	
									3	1.319.723	571,364	
									4	1.319.724	571,354	

STT	Đơn vị	Số Giấy phép khai thác	Loại khoáng sản	Thời hạn	Diện tích khai thác	Trữ lượng	Công suất	Địa điểm	Hệ tọa độ VN-2000 KTT 107°45', múi chiều 3 ⁰			Ghi Chú										
									1	X(m)	Y(m)											
21	Cty Cổ phần Thắng Đạt	25/GP- UBND 23/10/2013	Đá XD	24/9/2027	1,2ha	200.000 m ³	10.000 m ³	Phường 5, TP.Đà Lat	5	1.319.783	571,408											
									6	1.319.735	571,470											
									7	1.319.736	571,403											
									8	1.319.720	571,384											
									9	1.319.670	571,391											
									10	1.319.625	571,333											
									Khu II													
									11	1.319.337	571,2											
									12	1.319.372	571,214											
									13	1.319.441	571,269											
									14	1.319.469	571,285											
									15	1.319.451	571,292											
									16	1.319.444	571,315											
									17	1.319.347	571,264											
									18	1.319.328	571,249											
									22	Công ty TNHH XD Bảy Tài	28/GP- UBND 21/11/2013		Đá XD	20 năm	3,87ha	829.000 m ³	45.000 m ³	Xã Lộc Ngãi, H.Bảo Lâm	1	1.292.372	522,513	
																			2	1.292.557	522,45	
																			3	1.292.569	522,557	
4	1.292.521	522,706																				
5	1.292.384	522,697																				
23	Công ty TNHH Kiến Thái Lợi (trước đây là DNTN Thạch Thảo)	33/GP- UBND 19/12/2013	Đá XD	22 năm	1,78ha	421.000 m ³	20.000 m ³	Xã Lạc Lâm, H.Đơn Dương	1	1.303.396	584,143											
									2	1.303.491	584,200											
									3	1.303.502	584,267											
									4	1.303.529	584,303											
									5	1.303.544	584,357											
									6	1.303.572	584,376											
									7	1.303.575	584,404											
									8	1.303.567	584,421											
									9	1.303.588	584,462											
									10	1.303.598	584,562											
									11	1.303.595	584,601											
									12	1.303.554	584,609											
									13	1.303.551	584,550											
									14	1.303.578	584,504											
									15	1.303.548	584,441											
									16	1.303.522	584,365											
									17	1.303.512	584,315											
									18	1.303.440	584,273											
									19	1.303.423	584,217											
									20	1.303.403	584,206											
									21	1.303.409	584,189											
									22	1.303.390	584,152											
24	Cty TNHH Tâm Hưng Phú	39/GP- UBND 31/12/2013	Sét GN	24 năm	9,5ha	742.000 m ³	32.000 m ³	Xã Đa Lây, H.Đa Têh	A	1.273.691	463,754											
									B	1.274.100	463,830											
									C	1.274.219	464,136											
									D	1.273.909	464,011											
									E	1.273.808	463,990											
25	Công ty CP Hà Nam Anh	01/GP- UBND 09/01/2014	Đá XD	30 năm	9ha	5.657.000 m ³	120.000 m ³	TTr. Đa M'Ri, H.Đa Huoi	1	1.261.891	492,601	Vb tạm dừng khai thác số 3436/UBND-ĐC ngày 05/6/2017 của UBND tỉnh										
									2	1.261.851	492,581											
									3	1.261.755	492,567											
									4	1.261.537	492,486											
									5	1.261.383	492,672											
26	DNTN Thái Sơn	02/GP- UBND 10/01/2014	Đá XD	30 năm	18,46ha	5.056.500 m ³	180.000 m ³	Xã Lộc Thành, H.Bảo Lâm	6	1.261.721	492,823											
									1	1.263.400	506,339											
									2	1.263.799	506,542											
									3	1.263.595	506,940											
									4	1.263.197	506,737											
27	Công ty TNHH XD TM Cửu Long	03/GP- UBND 16/01/2014	Đá XD	27 năm	7,32ha	1.855.700 m ³	70.000 m ³	Xã Đinh lac, H.Di Linh	5	1.263.284	506,565											
									6	1.263.456	506,668											
									1	1.287.785	542,299											
									2	1.288.003	542,538											
									3	1.288.132	542,438											
28	Công ty TNHH Phương Hùng	05/GP- UBND 17/01/2014	Đá XD	04/10/2038	7,7ha	767.478 m ³	30.000 m ³	Xã Đa Pal, H.Đa Têh	4	1.288.120	542,293											
									5	1.287.985	542,163											
									Khu I													
									1	1.280.672	486,337											
									2	1.280.776	486,513											
									3	1.280.664	486,610											
									4	1.280.564	486,442											
									Khu II													
									5	1.278.650	481,26											
									6	1.278.640	481,36											
									7	1.278.407	481,347											
									8	1.278.414	481,246											
									9	1.278.264	481,108											
								Xã Đa Pal, H.Đa Têh	10	1.278.246	481,266											
									11	1.278.121	481,301											
									12	1.278.124	481,108											
									Xã Đa Pal, H.Đa Têh	1	1.304.314	583,21										
										2	1.304.302	583,303										
										3	1.304.321	583,33										

STT	Đơn vị	Số Giấy phép khai thác	Loại khoáng sản	Thời hạn	Diện tích khai thác	Trữ lượng	Công suất	Địa điểm	Hệ tọa độ VN-2000 KTT 107°45', múi chiều 3 ^h			Ghi Chú
									1	X(m)	Y(m)	
29	Công ty TNHH Hưng Nguyên	07/GP- UBND 17/01/2014	Đá XD	12/05/2038	4,8ha	1.886.000 m ³	70.000 m ³	xã Lạc Lâm, H.Đơn Dương	4	1.304.341	583,316	
									5	1.304.428	583,379	
									6	1.304.420	583,575	
									7	1.304.233	583,483	
									8	1.304.210	583,416	
									9	1.304.250	583,205	
30	Ông Phan Văn Phong	35/GP- UBND	Cát XD	04/03/2021	0,45 ha (0,95 km)	23.000 m ³	1.500 m ³	Xã Đa Nhim, H.Lạc Dương	1	1.339.079	587,956	
									2	1.339.354	588,487	
31	Cty TNHH Ngọc Thanh Mỹ	50/GP- UBND 23/12/2014	Đá XD	12/01/2034	9,89 ha	3.444.000 m ³	4.500 m ³	Xã Lạc Lâm và TTr. Thanh Mỹ, H.Đơn Dương	1	1.303.472	581,468	
									2	1.303.475	581,774	
									3	1.303.150	581,774	
									4	1.303.150	581,471	
32	Hộ kinh doanh Trần Thị Ngọc Ảnh	06/GP- UBND 12/02/2015	Cát XD	14/01/2024	0,95 ha	23.520m ³	2.900 m ³	Xã Quảng Lập, H.Đơn Dương	1	1.300.025	581,814	
									2	1.300.054	581,727	
									3	1.300.107	581,745	
									4	1.300.103	581,762	
									5	1.300.156	581,779	
									6	1.300.132	581,851	
33	Hộ kinh doanh Lê Thị Châu	07/GP- UBND 12/02/2015	Cát XD	14/01/2024	0,97 ha	24.786 m ³	2.900 m ³	Xã Quảng Lập, H.Đơn Dương	1	1.300.033	581,896	
									2	1.300.057	581,833	
									3	1.300.171	581,872	
									4	1.300.183	581,950	
34	Công CP Khoáng sản và vật liệu Xây dựng Lâm Đồng	17/GP- UBND 03/4/2015	Đá XD	13/01/2037	5,2 ha	807.800 m ³	40.000 m ³	Xã N'Thôn ha, H.Đức Trong	1	1.298.427	561,040	
									2	1.298.504	561,120	
									3	1.298.328	561,322	
									4	1.298.127	561,436	
									5	1.298.076	561,342	
									6	1.298.277	561,225	
35	DNTN Ánh Tuyền	22/GP- UBND 11/5/2015	Đất SL	30/3/2035	1,65 ha	135.709 m ³	7.000 m ³	Thôn 4, xã Đa Kho, H.Đa Têh	1	1.271.787	471,536	
									2	1.271.779	471,572	
									3	1.271.664	471,535	
									4	1.271.584	471,576	
									5	1.271.413	471,571	
									6	1.271.408	471,526	
									7	1.271.556	471,536	
									8	1.271.675	471,489	
36	DNTN Ánh Tuyền	27/GP- UBND 25/5/2015	Cát XD	17/3/2030	4,6 ha (3,2 km)	44.449 m ³	3.000 m ³	Xã Hà Đông, Quảng Tri và thị trấn Đa Têh, H.Đa	1	1.273.689	473,723	
									2	1.273.684	473,733	
									3	1.273.024	471,913	
									4	1.273.015	471,936	
37	Công ty TNHH Hiệp Hưng	32/GP- UBND 16/6/2015	Cát XD	25/02/2032	5,82 ha	326.346 m ³	20.000 m ³	Xã Phú Sơn, H.Lâm Hà	Khu I (0,97ha)			
									1	1.313.440	552,010	
									2	1.313.440	552,070	
									3	1.313.300	552,085	
									4	1.313.265	552,070	
									5	1.313.265	552,055	
									6	1.313.300	552,025	
									Khu II (4,85ha)			
									7	1.313.045	551,615	
									8	1.313.105	551,660	
									9	1.313.010	551,765	
									10	1.312.880	551,785	
									11	1.312.625	551,570	
									12	1.312.655	551,535	
									13	1.312.780	551,640	
									14	1.312.835	551,565	
									15	1.312.995	551,675	
38	Cty TNHH Phú Sơn	41/GP- UBND 13/8/2015	Đá XD	12/06/2038	7,7 ha	2.175.000 m ³	90.000 m ³	TTr.Đa M'ri, H.Đa Huoi	1	1.262.603	492,790	
									2	1.262.573	492,857	
									3	1.262.531	492,825	
									4	1.262.063	492,667	
									5	1.262.990	492,706	
									6	1.262.934	492,693	
									7	1.262.043	492,467	
									8	1.262.169	492,511	
									9	1.262.175	492,605	
									10	1.262.239	492,660	
									11	1.262.320	492,655	
									12	1.262.552	492,730	
39	Cty TNHH Lê Văn Oai Lâm Đồng	43/GP- UBND 18/8/2015	Cát XD	21/11/2027	8,3 ha (4,1 km)	115.900 m ³	8.000 m ³	TTr.Thanh Mỹ, xã Quảng Lập, H.Đơn Dương	Khu I (1,0ha/470m)			Nhận chuyển nhượng từ Cty TNHH Vạn Đức theo GP số 19/GP-UBND ngày 23/9/2013
									1	1.301.192	582,336	
									2	1.301.188	582,360	
									3	1.300.860	582,104	
									4	1.300.865	582,086	
									Khu II (7,3 ha/3.630m)			
									5	1.300.412	582,009	
									6	1.300.412	582,026	
									7	1.299.081	580,926	
									8	1.299.092	580,905	
									Khu I (1,64ha/2.200m)			
									1	1.298.611	580,244	

STT	Đơn vị	Số Giấy phép khai thác	Loại khoáng sản	Thời hạn	Diện tích khai thác	Trữ lượng	Công suất	Địa điểm	Hệ tọa độ VN-2000 KTT 107°45', mũi chiếu 3 ⁰			Ghi Chú
									1	X(m)	Y(m)	
40	DNTN Thành Đặng Minh	54/GP- UBND 19/10/2015	Cát XD	18/8/2031	2,6 ha (3,5km)	23.740 m ³	1.500 m ³	Xã Ka Đơn, H.Đơn Dương	2	1.298.613	580,250	
									3	1.297.308	581,011	
									4	1.297.300	581,007	
									Khu II (0,96ha/1.300m)			
									5	1.296.678	581,032	
									6	1.296.678	581,043	
									7	1.295.845	581,812	
									8	1.295.839	581,811	
41	DNTN Thành Đặng Minh	02/GP- UBND 11/01/2016	Cát XD	16/11/2041	7,8 ha	201.000 m ³	3.000 m ³	Xã Ka Đơn, Quảng Lập, T.Tr. Thanh Mỹ, H.Đơn Dương	Khu I (6,7ha/3.230m)			Vb tạm dừng khai thác số 3613/UBND-LN ngày 12/6/2017 của UBND tỉnh
									1	1.298.106	578,622	
									2	1.298.168	578,625	
									3	1.298.789	580,989	
									4	1.298.759	580,990	
									Khu II (0,4ha/200m)			
									5	1.298.783	581,070	
									6	1.298.799	581,072	
									7	1.298.729	581,252	
									8	1.298.708	581,252	
									Khu III (0,7ha/400m)			
									9	1.298.920	581,23	
42	DNTN Thiên Hiệp Thành	04/GP- UBND 12/01/2016	Đá XD	16/4/2045	20,5 ha	13.970.000 m ³	300.000 m ³	Xã Phước Lộc, H.Đa Huoi	10	1.298.893	581,233	
									11	1.298.953	580,896	
									12	1.298.959	580,911	
									1	1.268.669	487,218	
43	Cty CP xây dựng khai thác khoáng sản Hoàng Phát	06/GP- UBND 22/01/2016	Đá XD	09/09/2045	7 ha	2.616.000 m ³	100.000 m ³	Xã Đa Pal, H.Đa Têh	2	1.268.639	487,509	
									3	1.267.944	487,429	
									4	1.267.973	487,138	
									1	1.277.719	480,819	
44	Công ty CP Khoáng sản và VL. Xây dựng Lâm Đồng	14/GP- UBND 08/3/2016	Sét GN	25/12/2025	3,2 ha	146.221 m ³	15.000 m ³	Xã Tu Tra, H.Đơn Dương	2	1.278.063	480,906	
									3	1.277.991	481,108	
									4	1.277.668	481,004	
									Khu I (0,4052ha)			
									1	1.294.305	571,551	
									2	1.294.332	571,499	
									3	1.294.417	571,509	
									4	1.294.438	571,530	
									Khu II (2,5389ha)			
									5	1.294.310	571,584	
									6	1.294.477	571,555	
									7	1.294.548	571,571	
									8	1.294.613	571,628	
									9	1.294.591	571,650	
									10	1.294.563	571,619	
									11	1.294.504	571,610	
									12	1.294.479	571,666	
									13	1.294.453	571,654	
									14	1.294.417	571,734	
									15	1.294.373	571,714	
									16	1.294.324	571,630	
									Khu III (0,2559ha)			
45	Công ty TNHH Long Thạch	25/GP- UBND 11/4/2016	Đá XD	20/07/2045	9,33 ha	2.020.000 m ³	20.000 m ³	Xã Hà Lâm, H.Đa Huoi	17	1.294.408	571,756	
									18	1.294.384	571,81	
									19	1.294.358	571,795	
									20	1.294.354	571,762	
									21	1.294.353	571,753	
									22	1.294.362	571,734	
									1	1.259.639	483,082	
									2	1.259.627	483,111	
									3	1.259.578	483,071	
									4	1.259.480	483,017	
									5	1.259.404	483,015	
									6	1.259.399	482,983	
									7	1.259.350	482,900	
									8	1.259.341	482,728	
									9	1.259.329	482,683	
									10	1.259.316	482,583	
									11	1.259.285	482,507	
									12	1.259.374	482,491	
									13	1.259.409	482,494	
46	Công ty TNHH Tin Thái	26/GP- UBND 26/4/2016	Đá XD	17/09/2038	5 ha	1.726.000 m ³	70.000 m ³	Xã Liên Hiệp, H.Đức Trong	14	1.259.470	482,593	Nhận chuyển nhượng từ GP số 14/GP-UBND ngày 02/8/2013 của Cty CP Địa ốc Đà Lạt
									15	1.259.497	482,699	
									16	1.259.508	482,789	
									17	1.259.534	482,884	
									18	1.259.588	482,958	
									19	1.259.596	483,037	
									1	1.303.594	568,123	
									2	1.303.817	568,176	
									3	1.303.779	568,389	
									4	1.303.556	568,34	
									5	1.303.589	568,152	
									6	1.303.604	568,155	

STT	Đơn vị	Số Giấy phép khai thác	Loại khoáng sản	Thời hạn	Diện tích khai thác	Trữ lượng	Công suất	Địa điểm	Hệ tọa độ VN-2000 KTT 107°45', múi chiếu 3°			Ghi Chú
									1	X(m)	Y(m)	
									7	1.303.608	568,136	
									8	1.303.592	568,133	
47	Công ty cổ phần Thăng Đạt	32/GP- UBND 13/6/2016	Cát XD	01/07/2031	6,42 ha (2,28km)	104.384 m ³	7.000 m ³	Xã Xuân Tho, TP.Đà Lat và TTr.Dran, H.Đơn Dương	Khu I (3,29ha/1.170m)			
									1	1.319.664	589,041	
									2	1.319.666	589,061	
									3	1.320.619	588,577	
									4	1.320.622	588,562	
									Khu II (3,13ha/1.110)			
									5	1.321.177	588,699	
									6	1.321.181	588,717	
									7	1.322.229	588,852	
									8	1.322.239	588,825	
48	Công ty TNHH Quốc Định	37/GP- UBND 21/7/2016	Đá XD	15,5 năm	3,45 ha	304.620 m ³	20.000 m ³	Xã N'Thôn ha, H.Đức Trong	A	1.298.809	563,605	
									B	1.298.901	563,531	
									C	1.299.044	563,573	
									D	1.299.066	563,745	
									E	1.298.914	563,715	
49	Công ty TNHH Hà Thanh	39/GP- UBND 22/7/2016	Đá XD	03/06/2036	3,8 ha	973.231 m ³	50.000 m ³	Xã Tân Hà, H.Lâm Hà	1	1.297.643	545,859	
									2	1.297.889	546,145	
									3	1.297.815	546,211	
									4	1.297.564	545,925	
50	Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Dung	42/GP- UBND 02/8/2016	Cát XD	18/05/2026	0,67 ha (1,8km)	19.495 m ³	2.000 m ³	Xã Lát, H.Lạc Dương	1	1.340.158	567,643	
									2	1.340.161	567,640	
									3	1.340.965	568,160	
									4	1.340.962	568,158	
51	Công ty TNHH Bảo Nghi	60/GP- UBND 01/11/2016	Cát XD	10/2034	49ha 3,8km	1.780.000 m ³	100.000 m ³	Xã Đa Dòn, Phú Sơn, H.Lâm Hà	Khu I (37ha)			
									1	1.319.158	550,606	
									2	1.319.184	550,755	
									3	1.319.222	550,82	
									4	1.319.170	550,897	
									5	1.319.178	551,101	
									6	1.319.195	551,157	
									7	1.319.198	551,205	
									8	1.318.959	551,172	
									9	1.318.807	551,159	
									10	1.318.708	551,163	
									11	1.318.628	551,101	
									12	1.318.616	551,057	
									13	1.318.578	551,000	
									14	1.318.466	550,913	
									15	1.318.440	550,907	
									16	1.318.405	550,875	
									17	1.318.391	550,809	
									18	1.318.396	550,736	
									19	1.318.559	550,684	
									20	1.318.601	550,696	
									21	1.318.634	550,675	
									22	1.318.759	550,666	
									23	1.318.850	550,641	
									24	1.318.909	550,579	
									25	1.318.959	550,575	
									26	1.319.050	550,548	
									Khu II-1 (2,926ha)			
									27	1316664	552400	
									28	1316578	552433	
									29	1316525	552423	
									30	1316476	552371	
									31	1316405	552323	
									32	1316387	552269	
									Khu II-2 (1,091ha)			
									33	1316138	552250	
									34	1316121	552286	
									35	1316088	552287	
									Khu II-3 (4,416ha)			
									36	1316144	552466	
									37	1316062	552406	
									38	1316032	552380	
									39	1315985	552375	
									40	1315900	552322	
									41	1315837	552321	
									42	1315777	552331	
									43	1315705	552416	
									Khu II-4 (3,567ha)			
									44	1316232	552389	
									45	1316216	552377	
									46	1316172	552311	
									47	1316154	552277	
									48	1316143	552221	
									49	1316148	552193	
									50	1316166	552184	
									51	1316187	552184	

STT	Đơn vị	Số Giấy phép khai thác	Loại khoáng sản	Thời hạn	Diện tích khai thác	Trữ lượng	Công suất	Địa điểm	Hệ tọa độ VN-2000 KTT 107°45', múi chiều 3 ⁰			Ghi Chú										
									I	X(m)	Y(m)											
									52	1316231	552199											
									53	1316253	552204											
									54	1316270	552202											
									55	1316322	552186											
									56	1316348	552186											
									57	1316368	552202											
									58	1316381	552231											
									59	1316382	552267											
									60	1316366	552323											
									Đoạn sông 1 (1.540m)													
									61	1316707	552359											
									62	1316720	552373											
									63	1315603	552544											
									64	1315586	552530											
									Đoạn sông 2 (2.260m)													
									65	1315448	552569											
									66	1315453	552593											
									67	1314151	552597											
									68	1314156	552568											
52	DNTN xí nghiệp xây dựng cầu đường Vĩnh Quang	70/GP- UBND 28/11/2016	Cát XD	30 năm	24,092ha	495.570 m ³	17.000 m ³	Xã Tân Lâm, Tân Thương, Đình Trang thượng, H.Đi Linh và xã Tân Thanh, H.Lâm Hà	Khu I (2,14ha)													
									A	1297110	527612											
									B	1297110	527672											
									Q	1296822	527878											
									R	1296783	527878											
									Khu II (4,13ha)													
									S	1296802	528181											
									T	1296765	528059											
									I	1296554	529140											
									J	1296562	528989											
									Khu III (4,132ha)													
									K	1296475	529173											
									L	1296468	529059											
									F	1296005	529622											
									E	1295965	529578											
									Khu IV (3,49ha)													
									G	1295819	529704											
									H	1295810	529692											
									M	1295173	530105											
									N	1295101	530077											
									Khu V (10,2ha)													
									O	1295155	530109											
									P	1295033	530083											
									C	1295270	532170											
									D	1295225	532185											
									53	Công ty cổ phần Thăng Đạt	73/GP- UBND 12/12/2016		Sét GN	10 năm	6,17 ha	249.310 m ³	30.000 m ³	Xã Tu Tra, H.Đơn Dương	Khu I (4,0ha)			
																			1	1294724	571638	
2	1294704	571718																				
3	1294680	571706																				
4	1294657	571869																				
5	1294596	571817																				
6	1294577	571845																				
7	1294528	571818																				
8	1294482	571772																				
9	1294417	571734																				
10	1294457	571657																				
11	1294482	571669																				
12	1294524	571700																				
13	1294566	571624																				
14	1294591	571650																				
15	1294599	571642																				
16	1294687	571651																				
17	1294692	571620																				
Khu II (2,17ha)																						
18	1294513	571939																				
19	1294446	572036																				
20	1294402	571942																				
21	1294353	571921																				
22	1294387	571885																				
23	1294291	571854																				
24	1294248	571855																				
25	1294239	571839																				
26	1294331	571796																				
27	1294354	571762																				
28	1294358	571795																				
29	1294384	571810																				
30	1294408	571756																				
31	1294437	571771																				
32	1294393	571818																				
33	1294411	571872																				
									1	1298831	563352											
									2	1298909	563356											

STT	Đơn vị	Số Giấy phép khai thác	Loại khoáng sản	Thời hạn	Diện tích khai thác	Trữ lượng	Công suất	Địa điểm	Hệ tọa độ VN-2000 KTT 10°45', múi chiều 3 ^o			Ghi Chú										
									1	X(m)	Y(m)											
54	Công ty cổ phần đầu tư thương mại Phước An	76/GP- UBND 20/12/2016	Đá XD	14 năm	2,95 ha	271.158 m ³	20.000 m ³	Xã N'Thôn ha, H.Đức Trong	3	1298939	563398											
									4	1298925	563475											
									5	1298807	563603											
									6	1298757	563595											
									7	1298750	563494											
									8	1298812	563404											
55	Công ty TNHH THC	14/GP- UBND 27/03/2017	Đá XD	21 năm 6 tháng	2,4 ha	Đá XD: 124.350 m ³ Đất SL (đi kèm): 116.577 m ³	Đá XD: 6.000 m ³ Đất SL (đi kèm): 10.000 m ³	Xã Ka Đơn, H.Đơn Dương	1	1292724	578560											
									2	1292744	578675											
									3	1292677	578776											
									4	1292609	578790											
									5	1292589	578775											
									6	1292560	578775											
									7	1292648	578602											
									8	1292645	578574											
56	Công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng và khai thác vật liệu	17/GP- UBND 27/03/2017	Đá XD	25 năm	2,6 ha	624.612 m ³	25.000 m ³	Xã Ka Đơn, H.Đơn Dương	1	1292508	578986											
									2	1292644	578840											
									3	1292739	578903											
									4	1292629	579070											
57	Công ty TNHH Tỉnh Giang	24/GP- UBND 21/4/2017	Cát XD	13 năm	3,03 ha (4,728km)	51.448 m ³	4.000 m ³	Xã Lát, H.Lạc Dương	1	1340936	568186											
									2	1340932	568185											
									3	1343279	569529											
									4	1343277	569525											
58	Trung tâm quản lý và khai thác công trình công cộng huyện Đơn Dương	38/GP- UBND 19/6/2017	Cát XD	07 năm	4,38 ha	126.951 m ³	20.000 m ³	Xã Quảng Lập, H.Đơn Dương	Khu I (1,06ha)													
									1	1299177	581272											
									A	1299244	581255											
									9	1299244	581197											
									10	1299215	581104											
									11	1299173	581054											
									Khu II (3,32ha)													
									B	1299258	581252											
									3	1299377	581328											
									4	1299492	581441											
									5	1299609	581287											
									6	1299525	581224											
									7	1299419	581244											
									C	1299345	581241											
									59	Công ty TNHH Hạnh Lang	41/GP- UBND 29/6/2016		Cát XD	9 năm	0,9 ha	40.369 m ³	4.500 m ³	T.Tr.Đỉnh Văn, H.Lâm Hà	Khu I (0,46ha)			
																			1	1298710	553885	
2	1298727	553954																				
3	1298655	553956																				
4	1298642	553895																				
Khu II (0,44ha)																						
5	1298583	553913																				
6	1298586	553968																				
60	Công ty TNHH Vĩnh Phát	42/GP- UBND 29/6/2017	Cát XD	6 năm 6 tháng	1,409 ha	19.709 m ³	3.000 m ³	T.Tr.Đỉnh Văn, H.Lâm Hà	Khu I (0,229ha)													
									1	1297767	554158											
									2	1297743	554215											
									3	1297717	554213											
									4	1297709	554159											
									Khu II (1,18ha)													
									5	1297392	554137											
									6	1297296	554156											
									7	1297309	554216											
									8	1297208	554243											
61	Công ty TNHH Kiến Cường	52/GP- UBND 09/8/2017	Cát XD	24 năm 6 tháng	4,02ha	118.175 m ³	5.000 m ³	Xã Phú Sơn, H.Lâm Hà	1	1322327	550123											
									2	1322430	550280											
									3	1322104	550262											
									4	1322079	550320											
									5	1322049	550310											
									6	1322088	550224											
									7	1322216	550105											
62	Công ty TNHH Liên Trường Phước	63/GP- UBND 08/9/2017	Cát XD	20 năm	2,07ha (1,79km)	58.524 m ³	3.000 m ³	Xã Đa Đơn và xã Phúc Tho, H.Lâm Hà	1	1307001	546170											
									2	1307003	546182											
									3	1307426	547326											
									4	1307411	547333											
63	Công ty TNHH Thông Dung	77/GP- UBND 30/10/2017	Cát XD	29 năm	7,2ha (6,6km)	195.000m ³	7.000m ³	lòng sông Đa Dang xã Đa Đơn, Phi Tô, Phú Sơn,	1	1.320.410	551.505											
									2	1.320.404	551.530											
									3	1.316.712	552.364											
									4	1.316.710	552.361											
64	Công ty TNHH Huy Dũng Đa Têh	81/GP- UBND 20/11/2017	Đất san lấp	25 năm	1,37ha	372.012 m ³	15.000 m ³	Xã Đa Kho, H.Đa Têh	1	1271130	471419											
									2	1271188	471489											
									3	1271058	471591											
									4	1271016	471522											
	Công ty TNHH	96/GP-							1	1314585	551910											
									2	1314688	551773											
									7	1314751	551791											
									8	1314767	551802											

STT	Đơn vị	Số Giấy phép khai thác	Loại khoáng sản	Thời hạn	Diện tích khai thác	Trữ lượng	Công suất	Địa điểm	Hệ tọa độ VN-2000 KTT 107°45', múi chiếu 3°			Ghi Chú
									I	X(m)	Y(m)	
65	Công ty TNHH Khoáng sản Hiệp Thành	UBND 27/12/2017	Sét GN	12 năm	3,89ha	472.392 m ³	40.000 m ³	Xã Phú Sơn, H.Lâm Hà	9	1314781	551804	
									10	1314788	551802	
									11	1314828	551813	
									12	1314828	551950	
									5	1314806	551943	
									6	1314629	552018	
66	Công ty TNHH Xây dựng Lam Hồng	03/GP-UBND 11/01/2018	Đá XD	30 năm	4,0ha	462.250 m ³	15.500 m ³	Xã Tân Thành, H.Đức Trọng	A	1295408	553237	
									B	1295481	553222	
									C	1295500	553313	
									D	1295499	553373	
									E	1295511	553435	
									F	1295505	553483	
									G	1295511	553510	
									H	1295554	553573	
									K	1295582	553662	
									L	1295541	553681	
									M	1295434	553605	
67	DNTN Đoàn Dư	18/GP-UBND 09/2/2018	Cát XD	4 năm 3 tháng	10,18ha tương đương 1,7km chiều dài lòng sông	96.356 m ³	4.000 m ³	Xã Gia Hiệp, H.Di Linh và xã Đan Phượng, H.Lâm Hà	Khu I (3,122 ha/ 0,45 km)			
									A	1.289.802	547.787	
									B	1.289.884	547.794	
									C	1.290.119	548.107	
									D	1.290.101	548.156	
									Khu II (4,094 ha/0,73 km)			
									E	1.290.262	548.184	
									F	1.290.298	548.145	
									G	1.290.570	548.739	
									H	1.290.538	548.773	
									Khu III (1,285 ha/0,23 km)			
									I	1.290.459	549.020	
									K	1.290.490	549.035	
									L	1.290.313	549.196	
									M	1.290.287	549.133	
									Khu IV (0,742 ha/0,13 km)			
									N	1.290.207	549.194	
									O	1.290.225	549.226	
									P	1.290.128	549.302	
									Q	1.290.094	549.269	
									Khu V (0,937 ha/0,16 km)			
									S	1.290.077	549.366	
									R	1.290.044	549.330	
									V	1.289.908	549.426	
									T	1.289.958	549.472	
68	Công ty TNHH Khoáng sản Song Long Đà Lạt	76/GP-UBND 23/10/2018	Cát XD	23 năm	4,2637ha (1,5km)	- Cát: 28.367m ³ - Sỏi: 13.119m ³	- Cát: 1.436m ³ - Sỏi: 664m ³	g Srónh, H.Đa	E	1.331.961	542.491	
									F	1.331.957	542.558	
									G	1.331.021	542.883	
									C	1.331.013	542.867	
69	Công ty TNHH An Hòa	77/GP-UBND 23/10/2018	Cát XD	25 năm 8 tháng	2,687ha (775km)	- Cát: 48.050m ³ - Sỏi: 2.890m ³	- Cát: 2.890m ³ - Sỏi: 570m ³	m, Phú Sơn, H	1	1.311.719	550.409	
									2	1.311.692	550.423	
									3	1.311.207	550.006	
									4	1.311.200	549.960	
70	Công ty TNHH Vitrac Lâm Đồng	95/GP-UBND 30/11/2018	Cát, sỏi XD	20 năm 2 tháng	47,3ha (8,0km lòng sông)	- Cát: 398.273m ³ - Cuối, sỏi: 121.146m ³	- Cát: 20.000m ³ - Cuối, sỏi: 6.000m ³	X.Hà Lâm, Đa Oai, Đa Tồn, H.Đa Huoi	Khu I: 1,8ha (tương đương			
									1	1.266.590	470.566	
									2	1.266.605	470.524	
									3	1.266.638	470.838	
									4	1.266.584	470.825	
									Khu II: 17,9ha (tương đương			
									5	1.266.530	471.244	
									6	1.266.608	471.216	
									7	1.266.160	472.393	
									8	1.266.160	473.351	
									Khu III: 6,4ha (tương đương			
									9	1.264.962	473.451	
									10	1.265.000	473.483	
									11	1.265.144	474.281	
									12	1.265.121	474.300	
									13	1.265.014	474.393	
									14	1.264.991	474.413	
									Khu IV: 21,2ha (tương đương			
									15	1.265.824	475.208	
									16	1.265.866	475.166	
									17	1.264.184	477.647	
									18	1.264.159	477.606	
71	DNTN Nguyễn Văn Hiền	11/GP-UBND 26/02/2019	Đá chẻ	20 năm	1,5ha	198.012 m ³	10.000m ³	Xã Tân Nghĩa, H.Di Linh	1	1.288.405	537.927	
									2	1.288.405	537.811	
									3	1.288.522	537.815	
									4	1.288.534	537.945	
72	Công ty TNHH Khai thác Xây dựng Lộc Đại Phát	12/GP-UBND 26/02/2019	Đá xây dựng, đất san lấp (đi kèm)	25 năm 5 tháng	3ha	Đá XD: 956.051 m ³ đất SL: 61.408m ³	Đá XD: 38.000m ³	Xã Gia Hiệp, H.Di Linh	1	1.288.041	548.774	
									2	1.288.050	548.897	
									3	1.287.846	548.898	
									4	1.287.795	548.86	
									5	1.287.789	548.775	

STT	Đơn vị	Số Giấy phép khai thác	Loại khoáng sản	Thời hạn	Diện tích khai thác	Trữ lượng	Công suất	Địa điểm	Hệ tọa độ VN-2000 KTT 107°45', múi chiều 3 ^o			Ghi Chú
									1	X(m)	Y(m)	
73	Công ty Cổ phần Phước Phúc Nhân	16/GP- UBND 27/3/2019	Đất san lấp	11 năm	1,28ha	213.237m ³	20.000m ³	Xã Đa Kho, H.Đạ Tẻh	1	1.271.070	471,348	
									2	1.271.130	471,419	
									3	1.271.016	471,522	
									4	1.270.973	471,453	
74	Công ty Cổ phần Khoáng sản B P H	22/GP- UBND 12/4/2019	Đá XD	03/02/2029	6,3ha	2.606.310 m ³	45.000 m ³	Xã ĐamBri, TP.Bảo Lộc	1	1.283.764	503,561	Chuyển nhượng từ Cty CP Sông Đà Thăng Long theo GP số 11/GP-UBND ngày 11/02/2010
									2	1.283.871	503,790	
									3	1.283.647	503,904	
									4	1.283.539	503,675	
75	Cty TNHH Xây dựng Trọng Minh Lâm Đồng	34/GP- UBND 11/6/2019	Đất san lấp	23 năm 5 tháng	1,739ha	325.288m ³	14.000m ³	Xã Phú Hội, H.Đức Trọng	1	1.291.994	568,150	
									2	1.291.865	568,142	
									3	1.291.848	568,186	
									4	1.291.897	568,221	
									5	1.291.772	568,260	
									6	1.291.750	568,166	
									7	1.291.955	568,075	
76	Cty TNHH Phú Quý	51/GP- UBND 13/8/2019	Cát XD	15 năm	4,65ha (5,88km)	36.660m ³	2.500m ³	Xã P'Ró, H.Đơn Dương	Khu I: 2,38ha (tương đương			
									1	1.295.735	582,875	
									2	1.295.729	582,867	
									3	1.295.777	584,502	
									4	1.295.764	584,496	
									Khu II: 1,815ha (tương đương			
									5	1.295.771	584,547	
									6	1.295.775	584,538	
									7	1.295.897	586,049	
									7'	1.295.888	586,046	
									Khu III: 0,455ha (tương đương			
									8	1.294.007	585,086	
									9	1.292.626	584,053	
									10	1.292.624	584,055	
									11	1.294.005	585,088	
77	Cty CP Đầu tư và Khai thác Khoáng sản Đức Phú (nhận chuyển nhượng	79/GP- UBND 25/12/2019	Đá XD	15 năm	3ha	710.200 m ³	50.000 m ³	Xã Ninh Gia, H.Đức Trọng	1	1.289.110	557,934	
									2	1.289.127	558,045	
									3	1.288.939	558,114	
									4	1.288.890	558,014	
									5	1.288.975	557,930	
78	Công ty TNHH Tâm Phong	54/GP- UBND 27/8/2020	Sét GN	03/12/2038	3ha	367.085m ³	20.000m ³	Madaguoi, H.Đạ Huoai	1	1.261.560	475,250	
									2	1.261.640	475,175	
									3	1.261.430	475,000	
									4	1.261.359	475,097	
79	Công ty TNHH Dương Phát	67/GP- UBND 28/9/2020	Đá XD	17/01/2041	7,72ha	- Đá XD: 2.196.712 m ³ - Đất SL: 132.972m ³	- Đá XD: 110.000 m ³ - Đất SL: 7.000m ³	N'Thôn Ha, H.Đức Trọng	1	1.303.615	561,768	
									2	1.303.655	561,877	
									3	1.303.738	561,896	
									4	1.303.727	561,933	
									5	1.303.926	561,974	
									6	1.304.114	561,682	
									7	1.303.862	561,690	
									8	1.303.883	561,755	
									9	1.303.792	561,852	
									10	1.303.774	561,800	
									11	1.303.813	561,734	
80	Công ty TNHH Sản xuất vật liệu xây dựng Đức Đạt	74/GP- UBND 21/10/2020	cát XD	21/11/2029	0,898ha	22.148m ³	2.500m ³	Bãi bồi suối Cam Ly, xã Bình Thạnh, H.Đức Trọng	Khu I: 0,198ha			
									1	1.301.184	557,953	
									2	1.301.271	558,027	
									3'	1.301.282	558,015	
									9	1.301.269	558,013	
									10	1.301.243	557,986	
									4'	1.301.228	557,945	
									Khu II: 0,7ha			
									5	1.301.184	557,838	
									6	1.301.284	557,943	
									7	1.301.317	557,908	
									8	1.301.220	557,804	
81	Công ty TNHH Lê Văn Oai Lâm Đồng	90/GP- UBND 30/11/2020	Cát, cuội, sỏi	24/09/2034	11,3ha (5,788km)	- Cát: 77.428m ³ - Sỏi: 8.462m ³ - Cuội: 9.217m ³	6.700m ³	Lòng sông Đa Nhim, TT.Đran và xã Lạc Xuân, H.Đơn Dương	Khu I: 5,25ha (2,743km lòng			
									1	1.308.158	590,962	
									2	1.308.152	590,961	
									3	1.307.175	589,539	
									4	1.307.197	589,535	
									Khu II: 4,94ha (2,293km lòng			
									5	1.306.867	588,967	
									6	1.306.877	588,965	
									7	1.305.411	588,489	
									8	1.305.433	588,471	
									Khu III: 1,11ha (0,752km lòng			
									9	1.305.400	588,251	
									10	1.305.371	588,270	
									11	1.304.929	587,844	
									12	1.304.942	587,838	
									Khu I: 3,26ha (tương đương			
									1	1.307.410	548,831	
									2	1.307.397	548,835	
									3	1.307.845	549,334	

STT	Đơn vị	Số Giấy phép khai thác	Loại khoáng sản	Thời hạn	Diện tích khai thác	Trữ lượng	Công suất	Địa điểm	Hệ tọa độ VN-2000 KTT 107°45', múi chiều 3 ^o			Ghi Chú										
									1	X(m)	Y(m)											
82	Công ty TNHH Khánh Luân Gia	31/GP- UBND 12/4/2021	cát XD	15/06/2035	5,88ha	168.636m3	- Năm 1: 3,500 Năm 2- 14: 8,500 6 tháng cuối: 3,952	Bãi bồi và lòng sông Đa Dâng, xã Đa Đôn, H.Lâm Hà	4	1.307.846	549.392											
									Khu II: 0,37ha													
									5	1.307.747	548.877											
									6	1.307.753	548.914											
									7	1.307.696	548.921											
									8	1.307.658	548.906											
									9	1.307.664	548.873											
									Khu III: 2,25ha													
									10	1.307.751	548.973											
									11	1.307.807	548.978											
									12	1.307.830	548.990											
									13	1.307.868	549.020											
									14	1.307.894	549.052											
									15	1.307.991	549.126											
									16	1.308.018	549.145											
									17	1.308.032	549.168											
									18	1.308.051	549.228											
									19	1.308.052	549.287											
									20	1.308.047	549.296											
									21	1.308.036	549.303											
									22	1.307.961	549.254											
									23	1.307.930	549.121											
									24	1.307.822	549.033											
									83	Công ty TNHH Sơn Phú Hưng Lâm Đồng	43/GP- UBND 16/4/2022		cát XD	16/04/2036	0,53ha	20.309m3	1.500m3	Bãi bồi xã B'la, H.Bảo Lâm	1	1.299.066	500,605	
																			2	1.299.100	500,583	
3	1.299.132	500,579																				
4	1.299.120	500,719																				
5	1.299.102	500,703																				
84	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Nam Hoàng Thịnh	40/GP- UBND 10/5/2022	cát XD	10/05/2027	0,4536ha		- năm 1: 2.026 m3; năm 2-4: 3.500 m3; năm	Đa Rsal, H.Đam Rông	A	1.346.622	548.079											
									B	1.346.635	548.091											
									C	1.346.646	548.111											
									D	1.346.648	548.193											
									E	1.346.600	548.211											
									F	1.346.597	548.182											
85	Công ty TNHH Tuấn Vương 68	59/GP- UBND 4/7/2022	Cát XD	04/07/2027	13,58ha (5,439km)	50.000m 3	Nửa lòng sông Ea Krông Nô, xã Đa Rsal, H.Đam rông	Khu I: 5,28ha (1,93 km lòng														
								1	1.346.246	548.813												
								2	1.346.212	548.820												
								3	1.346.259	547.773												
								4	1.346.270	547.757												
								Khu II: 6,01ha (2,777km lòng														
								5	1.346.376	547.404												
								6	1.346.366	547.403												
								7	1.347.049	546.063												
								8	1.347.049	546.042												
								Khu III: 2,29ha (0,732km lòng														
								9	1.347.201	545.776												
86	Công ty cổ phần Thịnh Phước Hai	67/GP- UBND 27/7/2022	Cát XD	27/07/2027	28,35ha (6,21km và 3,86ha)		- năm 1: 50,000 m3; năm 2-4: 100,000 m3; năm 5: 97,082 m3.	Bãi bồi và lòng sông Đa Dâng, xã Đa Đôn, H.Lâm Hà	Khu I: 2,4ha (0,54 km lòng sông)													
									1	1.309.645	549.084											
									2	1.309.617	549.099											
									3	1.309.313	548.667											
									4	1.309.347	548.632											
									Khu II: 2,66ha (1,63km lòng													
									5	1.309.026	548.566											
									6	1.309.024	548.580											
									7	1.308.180	548.904											
									8	1.308.200	548.886											
									Khu III: 0,64ha (0,38km lòng													
									9	1.308.142	548.701											
									10	1.308.158	548.697											
									11	1.307.853	548.618											
									12	1.307.854	548.650											
									Khu IV: 2,69ha (0,87km lòng													
									13	1.307.828	549.333											
									14	1.307.829	549.394											
									15	1.307.830	549.836											
									16	1.307.794	549.853											
									Khu V: 1,57ha													
									17	1.308.616	548.900											
									18	1.308.645	549.012											
									19	1.308.626	549.105											
									20	1.308.539	549.002											
									21	1.308.520	548.903											
									Khu VI: 0,6ha													
									22	1.308.615	549.163											
									23	1.308.524	549.168											
									24	1.308.491	549.105											
									25	1.308.542	549.080											

STT	Đơn vị	Số Giấy phép khai thác	Loại khoáng sản	Thời hạn	Diện tích khai thác	Trữ lượng	Công suất	Địa điểm	Hệ tọa độ VN-2000 KTT 107°45', múi chiều 3 ⁰			Ghi Chú
									1	X(m)	Y(m)	
									Khu VII: 1,69ha			
									26	1.307.927	548.890	
									27	1.307.885	548.937	
									28	1.307.747	548.877	
									29	1.307.664	548.873	
									30	1.307.627	548.845	
									31	1.307.665	548.790	
									Khu VIII: 3,08ha (0,73km lòng			
									32	1.307.679	550.017	
									33	1.307.708	550.074	
									34	1.307.112	550.313	
									35	1.307.058	550.309	
									Khu IX: 10ha (1,29km lòng sông)			
									36	1.307.044	550.457	
									37	1.307.097	550.463	
									38	1.306.109	550.664	
									39	1.306.109	550.623	
									Khu X: 3,02ha (0,77km lòng			
									40	1.305.940	550.647	
									41	1.305.963	550.685	
									42	1.306.281	551.232	
									43	1.306.274	551.213	



Phụ lục III: KHU VỰC CẤM, KHU VỰC TẠM CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN
theo Quyết định số **1965**/QĐ-UBND ngày **13** tháng 9 năm 2023 của UBND tỉnh Lâm Đ

ST T	Địa điểm	Diện tích (km ²)	Tọa độ trung tâm Hệ tọa độ VN-2000 KTT 107 ⁰ 45', múi chiều		Ghi Chú
			X(m)	Y(m)	
1	2	3	4	5	6
I. Khu vực cấm hoạt động khoáng sản					
I.1. Khu vực rừng đặc dụng					
1	Huyện Bảo Lâm và huyện Cát Tiên	272,37	1.294.712	458,309	
2	Huyện Lạc Dương	564,37	1.350.141	580,137	
I.2. Khu vực rừng phòng hộ rất xung yếu					
3	Huyện Đơn Dương	56,92	1.314.579	596,477	
4	Huyện Đức Trọng	103,87	1.276.338	561,363	
5	Huyện Bảo Lâm và huyện Di Linh	58,26	1.258.323	516,518	
6	Huyện Bảo Lâm, huyện Di Linh và huyện Lâm Hà	86,62	1.300.961	528,874	
7	Huyện Đam Rông	28,53	1.336.830	559,214	
8	Huyện Đam Rông	41,24	1.330.700	550,466	
9	Huyện Đam Rông	20,73	1.323.586	544,241	
I.3. Khu vực An ninh - Quốc phòng					
1	Huyện Đam Rông	9,36	1.345.800	556,996	
2	Huyện Đam Rông	5,99	1.340.627	548,293	
3	Huyện Đam Rông	17,53	1.338.174	539,103	
4	Thành phố Đà Lạt	9,5	1.324.458	581,174	
5	Thành phố Đà Lạt	10,17	1.322.595	569,911	
6	Huyện Đam Rông	45,08	1.321.669	538,042	
7	Thành phố Đà Lạt	4,03	1.320.506	582,679	
8	Thành phố Đà Lạt	12,33	1.318.342	584,022	
9	Thành phố Đà Lạt	8,14	1.315.562	570,526	
10	Huyện Đơn Dương và thành phố Đà	6,03	1.314.701	590,153	
11	Huyện Lâm Hà	3,5	1.314.132	566,554	
12	Huyện Lâm Hà	4,66	1.314.085	562,309	
13	Thành phố Đà Lạt	9,16	1.313.410	584,031	
14	Huyện Lâm Hà	4,9	1.312.410	567,944	
15	Huyện Đơn Dương	3,1	1.309.540	592,704	
16	Huyện Đơn Dương	6,18	1.309.060	589,45	
17	Huyện Đức Trọng	7,42	1.306.937	572,181	
18	Huyện Lâm Hà	11,5	1.306.521	563,536	
19	Huyện Đơn Dương và huyện Đức	5,73	1.304.131	575,131	
20	Huyện Đức Trọng	4,26	1.303.888	569,868	
21	Huyện Đức Trọng và huyện Lâm Hà	2,94	1.303.178	564,853	
22	Huyện Bảo Lâm	13,19	1.302.573	499,972	

ST T	Địa điểm	Diện tích (km ²)	Tọa độ trung tâm Hệ tọa độ VN-2000 KTT 107 ⁰ 45', múi chiếu		Ghi Chú
			X(m)	Y(m)	
23	Huyện Đức Trọng	3,65	1.301.844	572,42	
24	Huyện Đức Trọng	6,55	1.299.906	566,34	
25	Huyện Đức Trọng	4,4	1.298.893	570,06	
26	Huyện Di Linh	7,57	1.298.204	524,529	
27	Huyện Đơn Dương	4,39	1.296.260	595,403	
28	Huyện Đức Trọng	5,84	1.294.304	561,515	
29	Huyện Đức Trọng	2,54	1.292.856	569,700	
30	Huyện Di Linh	5,67	1.291.815	525,313	
31	Huyện Bảo Lâm	9,48	1.290.380	493,347	
32	Huyện Đà Têh	28,06	1.287.840	478,043	
33	Huyện Di Linh	6,36	1.286.918	524,592	
34	Huyện Di Linh	4,67	1.285.355	529,868	
35	Huyện Đức Trọng	53,75	1.282.515	577,415	
36	Huyện Di Linh	20,25	1.280.062	544,318	
37	Huyện Di Linh	2,09	1.279.716	536,962	
38	Thành phố Bảo Lộc	7,78	1.279.255	509,215	
39	Huyện Bảo Lâm	6,33	1.277.235	516,727	
40	Huyện Đà Huoai	5,44	1.269.088	496,139	
41	Huyện Di Linh	13,54	1.267.929	531,736	
42	Thành phố Bảo Lộc và huyện Đà Huoai	8,76	1.266.957	499,129	
43	Huyện Đà Huoai	3,79	1.266.129	494,794	
44	Huyện Đà Huoai	3,42	1.263.131	484,778	
45	Huyện Đà Huoai	10,15	1.262.583	479,393	
46	Huyện Đà Huoai	8,94	1.259.030	492,603	
47	Huyện Đà Huoai	10,64	1.258.823	478,206	
48	Huyện Di Linh	12,92	1.254.178	537,176	
49	Huyện Bảo Lâm	1,5	1.307.936	509,389	
I.4. Khu Du lịch - Di tích lịch sử - Khu Công nghiệp - Khu đô thị					
1	Huyện Lạc Dương	52,85	1.330.301	571,253	Khu du lịch
2	Thành phố Đà Lạt	2,96	1.325.798	576,359	Thung
3	Thành phố Đà Lạt	6,31	1.324.640	577,918	Hồ
4	Thành phố Đà Lạt	0,39	1.322.537	578,995	Hồ Sương
5	Thành phố Đà Lạt	0,34	1.320.958	575,754	Hồ
6	Thành phố Đà Lạt	0,02	1.320.883	572,206	Lăng
7	Thành phố Đà Lạt	0,07	1.320.864	572,456	Thác
8	Thành phố Đà Lạt	0,07	1.320.560	571,682	Nghĩa
9	Thành phố Đà Lạt	0,29	1.319.998	576,093	Dinh II
10	Thành phố Đà Lạt	0,11	1.319.415	573,733	Dinh III
11	Thành phố Đà Lạt	17,05	1.314.874	573,563	Hồ
12	Thành phố Đà Lạt và huyện Đức Trọng	4,74	1.313.163	577,875	Thác

ST T	Địa điểm	Diện tích (km ²)	Tọa độ trung tâm Hệ tọa độ VN-2000 KTT 107 ⁰ 45', múi chiếu		Ghi Chú
			X(m)	Y(m)	
13	Huyện Đức Trọng	0,16	1.299.273	568,715	Thác
14	Huyện Đa Tẻ	11,18	1.281.113	481,438	Hồ Đa
15	Huyện Di Linh	0,54	1.279.679	529,183	Thác
16	Thành phố Bảo Lộc	0,30	1.279.346	507,494	Hồ
17	Huyện Cát Tiên	0,38	1.274.920	460,976	Di chỉ
18	Thành phố Đà Lạt	1,15	1.320.541	586,692	Thác
19	Thành phố Đà Lạt và huyện Lâm Hà	1,37	1.316.696	563,803	Thác
20	Huyện Lâm Hà	0,35	1.307.275	563,106	Thác
21	Huyện Đức Trọng	0,70	1.291.846	564,784	Thác
22	Huyện Đức Trọng	2,97	1.293.307	555,556	Thác
23	Huyện Lâm Hà và huyện Đức Trọng	2,14	1.294.614	552,929	Thác
24	Thành phố Bảo lộc	0,40	1.287.398	498,928	Thác
25	Huyện Đức Trọng	2,30	1.293.273	568,276	Khu công
26	Thành phố Bảo Lộc	3,25	1.273.401	509,257	Khu công
27	Thành phố Đà Lạt	25,31	1.321.505	756,03	Khu đô
28	Thành phố Bảo Lộc	25,64	1.276.242	503,177	Khu đô
II. Khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản					
1	Huyện Đơn Dương	43,22	1.320.492	594,044	Khu vực
2	Huyện Bảo Lâm và huyện Cát Tiên	54,2	1.293.825	477,837	Vùng đệm



Phụ lục IV: KHU VỰC DỰ TRÙ KHOÁNG SẢN QUỐC GIA

(Kèm theo Quyết định số 1465 QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

ST T	Địa điểm	Loại khoáng sản	Diện tích (km2)	Hệ tọa độ VN-2000 KTT 105 ⁰ , múi chiếu 6 ⁰			Hệ tọa độ VN-2000 KTT 107 ⁰ 45', múi chiếu 3 ⁰			Ghi Chú
				ST T	X(m)	Y(m)	ST T	X(m)	Y(m)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Cát Tiên, Đạ Têh, Đạ Huoi, Bảo Lâm	Bauxit	1,008	1	1.314.400	825,100	1	1.313.061,64	525.471,82	Đang đánh giá tài nguyên
				2	1.312.200	817,500	2	1.310.938,87	517.857,86	
				3	1.312.300	800,200	3	1.311.209,37	500.547,88	
				4	1.308.000	792,300	4	1.306.990,74	492.639,13	
				5	1.276.300	791,200	5	1.275.326,77	491.232,11	
				6	1.264.200	778,200	6	1.263.359,94	478.126,23	
				7	1.268.000	773,700	7	1.267.200,21	473.665,47	
				8	1.279.000	785,300	8	1.278.081,35	485.362,61	
				9	1.293.400	761,000	9	1.292.706,82	461.217,91	
				10	1.275.900	743,200	10	1.275.387,61	443.257,83	
2	Bảo Lâm, Bảo Lộc, Di Linh	Bauxit	581	1	1.273.800	799,600	1	1.272.748,31	499.601,21	Đang đánh giá tài nguyên
				2	1.284.200	793,700	2	1.283.196,36	493.806,14	
				3	1.288.800	793,700	3	1.287.792,61	493.850,63	
				4	1.293.000	795,000	4	1.291.976,56	495.190,31	
				5	1.289.000	799,000	5	1.287.941,09	499.148,15	
				6	1.279.999	799,000	6	1.278.947,76	499.061,24	
				7	1.281.550	804,000	7	1.280.449,28	504.071,82	
				8	1.284.000	804,000	8	1.282.897,10	504.095,44	
				9	1.284.000	806,000	9	1.282.877,79	506.093,64	
				10	1.288.952	805,967	10	1.287.825,63	506.108,56	
				11	1.289.000	808,000	11	1.287.853,89	508.140,17	
				12	1.288.087	808,009	12	1.286.941,66	508.140,32	
				13	1.288.099	814,003	13	1.286.895,61	514.128,79	
				14	1.291.000	814,000	14	1.289.793,84	514.153,92	
				15	1.291.000	824,000	15	1.289.696,81	524.143,90	
				16	1.297.000	824,000	16	1.295.690,58	524.202,25	
				17	1.300.000	821,000	17	1.298.716,77	521.234,60	
				18	1.299.700	824,900	18	1.298.378,99	525.127,66	
				19	1.284.500	834,900	19	1.283.098,34	534.969,24	
				20	1.272.700	823,900	20	1.271.416,75	523.867,69	
				21	1.272.700	810,200	21	1.271.547,82	510.181,19	



Phụ lục V: KHU VỰC THƯỜNG XẢY RA HOẶC CÓ NGUY CƠ KHAI THÁC KHOÁNG SẢN TRÁI PHÉP
(Kèm theo Quyết định số 1765/QĐ-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

ST T	Khu vực thôn, xã	Diện tích/ Chiều dài (ha/km)	Hệ tọa độ VN-2000, KTT107 ⁰ 45', múi chiều 3 ⁰			Loại khoáng sản	Ghi chú
			Stt	X(m)	Y(m)		
1	2	3	4	5	6	7	8
1. Thành phố Đà Lạt							
1	Thôn 4, xã Tà Nung	2km	1	1.317.255	566,380	Cát xây dựng	Đã xảy ra tình trạng khai thác trái phép
			2	1.315.456	565,203		
2	Suối Cam Ly thuộc địa bản xã Tà Nung	4km	1	1.319.818	564,655	Cát xây dựng	
			2	1.317.089	563,633		
3	Suối Cam Ly thuộc địa bản phường 5 và phường 7	3km	1	1.323.386	571,474	Cát xây dựng	
			2	1.322.546	569,103		
4	Suối ĐaRco thuộc xã Xuân Thọ và phường 11	3,5km	1	1.319.070	581,305	Cát xây dựng	
			2	1.316.739	580,807		
5	Khu vực dưới chân bãi rác Cam Ly, phường 5	12ha	1	1.319.612	569,847	Đá chẻ	
			2	1.319.758	570,247		
			3	1.319.502	570,317		
			4	1.319.309	569,963		
6	Tiểu khu 158A, phường 5	30ha	1	1.320.273	571,015	Đá chẻ	Các vị trí quanh khu vực mỏ Cam Ly
			2	1.319.810	571,487		
			3	1.319.482	571,355		
			4	1.319.664	570,84		
2. Thành phố Bảo Lộc							
1	Thôn 1, xã Lộc Châu	220 ha	1	1.274.905	497,007	Cát, sét, cao lanh	
			2	1.275.082	497,07		
			3	1.274.561	498,098		
			4	1.274.383	198,007		
2	Thôn 2, xã Lộc Châu	0,7 ha	1	1.274.603	498,640	Cát, sét, cao lanh	
			2	1.274.603	498,755		
			3	1.274.543	498,755		
			4	1.274.543	498,640		
3	Thôn 2, xã Lộc Châu	3,5 ha	1	1.275.616	498,595	Đá Chẻ	
			2	1.275.498	498,922		
			3	1.275.406	498,881		
			4	1.275.526	498,549		
4	Thôn Tân Bình 2, xã Lộc Thanh	13 ha	1	1.281.001	512,948	Đá chẻ	
			2	1.280.904	513,088		
			3	1.280.164	512,378		
			4	1.280.214	512,305		
3. Huyện Lạc Dương							
2	Tiểu khu 140, 133, 143, 144 – Xã Dạ Sar						Do trước đây các đối tượng thường xuyên khai thác khoáng sản trái phép
3	Tiểu khu 119, 120, 97, 95, 94 – Xã Dạ Nhim						
4	Các thôn: Dạ Nhặt, Păng Tiêng, Lán Tranh, Tiểu khu 110 – Xã Lát						
1	Khu vực sông Krông Nô, xã Đưng K'Nớ	2,5km	1	1.354.040	571,849	Cát xây dựng	
			2	1.353.810	569,513		
			3	1.354.040	571,849		
			4	1.355.220	574,431		
4. Huyện Đơn Dương							
1	Thôn Ka Lót, xã Tu Tra	0,95 ha	1	1.291.272	579,877	Đá chẻ	
			2	1.291.308	579,943		
			3	1.291.197	580,004		
			4	1.291.162	579,937		

2	Thôn Quảng Thuận, xã Quảng Lập	4,88 ha	1	1.299.177	581,272	Cát xây dựng	
			2	1.299.258	581,252		
			3	1.299.377	581,328		
			4	1.299.492	581,441		
			5	1.299.609	581,287		
			6	1.299.525	581,244		
			7	1.299.419	581,224		
			8	1.299.331	581,241		
			9	1.299.244	581,197		
			10	1.299.215	581,104		
			11	1.299.173	581,054		
3	Tổ dân phố Lạc Thiện. thị trấn D’ran	26 ha	1	1.308.197	590,681	Cát xây dựng	
			2	1.308.356	590,659		
			3	1.308.819	592,564		
			4	1.308.711	592,644		
4	Tiểu khu 324A, 325B - Thị trấn Thạnh Mỹ	169 ha	1	1.302.228	579,074	Đất san lấp	
			2	1.301.627	579,162		
			3	1.301.725	582,071		
			4	1.302.327	581,677		
5	Thôn Lạc Viên, Đồng Thạnh, xã Lạc Xuân	34 ha	1	1.303.672	586,643	Cát xây dựng	
			2	1.303.538	586,731		
			3	1.305.614	588,503		
			4	1.305.671	588,473		
6	Thôn P’ró Trong, xã P’ró	57 ha	1	1.292.736	583,910	Cát xây dựng	
			2	1.292.796	583,833		
			3	1.295.640	585,802		
			4	1.295.640	585,945		
7	Thôn Krănggo, xã P’ró	24 ha	1	1.296.198	582,937	Cát xây dựng	
			2	1.296.373	582,937		
			3	1.296.026	584,380		
			4	1.295.837	584,402		
8	Tiểu khu 338, Xã Ka Đơn	30 ha	1	1.293.324	578,654	Đá xây dựng	
			2	1.293.062	578,600		
			3	1.292.482	579,376		
			4	1.292.744	579,540		
9	Thôn Lạc Lâm Làng, Tân Lập – Xã Lạc Xuân	46 ha	1	1.302.032	585,739	Cát xây dựng	
			2	1.302.349	585,679		
			3	1.302.306	583,535		
			4	1.301.967	583,552		
5. Huyện Lâm Hà							
1	Thôn Yên Thành, xã Đa Dòn	8,4ha	1	1.309.677	552,609	Vàng	
			2	1.309.461	552,323		
			3	1.309.274	552,480		
			4	1.309.472	552,746		
2	Sông Đa Dâng, xã Đa Dòn	3km	1	1.314.126	552,580	Cát xây dựng	
			2	1.312.257	550,752		
3	Sông Đa K’Nàng, xã Phúc Thọ	5km	1	1.309.265	543,829	Cát xây dựng	
			2	1.310.886	541,494		
4	Suối ĐaChoMo, xã Phi Tô	2km	1	1.320.070	560,340	Cát xây dựng	
			2	1.318.220	559,660		
6. Huyện Đam Rông							
1	Tây Sơn – Xã Phi Liêng						Do có nguy cơ khai thác: Vàng, thiếc sa khoáng...
2	Tiểu khu 108, 109 – Xã Đa Tông						
3	Tiểu khu 179, 180 – Xã Liêng Srôngh						
7. Huyện Bảo Lâm							
1	Thôn 1 – Xã Lộc Lâm	50 ha	1	1.309.950	512,602	Vàng	
			2	1.301.958	512,067		

1	(tiểu khu 381, 382, 384)	30 ha	3	1.310.770	511,741	Vonfram	
			4	1.309.710	512,178		
2	Thôn 1 – Xã Lộc Bảo (tiểu khu 386, 401, 402)	170 ha	1	1.298.249	496,638	Vonfram	
			2	1.297.801	497,122		
			3	1.300.663	498,538		
			4	1.300.876	497,716		
3	Thôn 4 – Xã Lộc Bắc	35 ha	1	1.298.075	478,937	Thiếc	
			2	1.297.987	479,146		
			3	1.296.690	478,585		
			4	1.296.806	478,335		
8. Huyện Di Linh							
1	Xã Hòa Bắc	1km	1	1.258.395	521,009	Lòng suối	
			2	1.285.040	521,817	ĐaHangBuong	
2	Xã Bảo Thuận	4,3km	1	1.270.007	541,703	Cát lòng suối	
			2	1.270.231	542,086		
			3	1.268.560	542,345		
3	Xã Bảo Thuận	380m	1	1.271.545	540,537	Cát lòng suối	
			2	1.271.381	540,650		
9. Huyện Đức Trọng							
1	Xã Đa Quyn	200ha	1	1.280.780	586,981	Vàng gốc	
			2	1.280.752	588,366		
			3	1.279.171	588,443		
			4	1.279.357	587,037		
2	Xã Đa Quyn – Tà Năng – Đà Loan (dọc suối Đa Quyn)	15km	1	1.297.907	585,887	Vàng sa khoáng	
			2	1.280.765	578,756		
			3	1.281.332	576,569		
			4	1.279.968	576,017		
			5	1.279.535	573,919		
			6	1.281.087	568,527		
3	Xã Tân Thành – Ninh Gia – Tân Thành (tuyến sông Đa Dâng)	05km	1	1.288.168	560,535	Cát xây dựng	
			2	1.291.657	556,535		
4	Xã Tân Thành – Ninh Gia (tuyến sông Đa Dâng)	08km	1	1.296.849	554,360	Cát xây dựng	
			2	1.289.409	550,850		



Phụ lục VI: KHU VỰC KHAI THÁC ĐÃ KẾT THÚC, ĐÓNG CỬA MỎ
(Kèm theo Quyết định số 1465 QĐ-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

STT	Đơn vị	Số Giấy phép	Loại khoáng sản	Diện tích	Địa điểm	Hệ tọa độ VN-2000, KTT107°45', múi chiều 3 ⁰			Ghi chú
						STT	X(m)	Y(m)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I. Thành phố Đà Lạt									
1	Cty TNHH Lâm Điền	83/GP-UBND 9/6/2011	Đá XD	4,85 ha	P7	1	1.323.893	568,076	
						2	1.324.004	567,700	
						3	1.324.128	567,856	
						4	1.324.107	568,016	
2	Cty TNHH Thông Dung	122/GP-UBND 29/6/2011	Đá chè	0,75 ha	P7	1	1.323.450	566,966	
						2	1.323.433	566,997	
						3	1.323.639	567,113	
						4	1.323.647	567,085	
3	Cty CP Tâm Phúc Thịnh	162/GP-UBND 7/7/2011	đất SL	2,25ha	P11	1	1.319.649	579,365	
						2	1.319.604	579,242	
						3	1.319.644	579,182	
						4	1.319.698	579,176	
						5	1.319.744	579,236	
						6	1.319.556	579,262	
						7	1.319.466	579,254	
						8	1.319.467	579,176	
4	Cty TNHH Huy Lập	167/GP-UBND 8/7/2011	đá chè	0,8 ha	xã Tà Nung	1	1.316.453	568,161	
						2	1.316.408	568,146	
						3	1.316.363	568,262	
						4	1.316.447	568,282	
5	Cty TNHH Thế Hòa	197/GP-UBND 31/8/2011	Đá chè	0,975 ha	Phường 7	1	1.325.093	565,289	
						2	1.325.028	565,293	
						3	1.325.018	565,144	
						4	1.325.083	565,139	
8	Cty TNHH Xây Dựng 757	11/GP-UBND 14/02/2011	Đá XD	0,7 ha	P11	1	1.320.150	579,460	
						2	1.320.161	579,508	
						3	1.320.099	579,528	
						4	1.320.037	579,536	
						5	1.320.034	579,500	
						6	1.320.084	579,459	
9	Cty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ Hoàng Sơn	27/GP-UBND 17/3/2011	Đá XD	3,88 ha	P5	1	1.318.180	571,030	
						2	1.318.274	570,941	
						3	1.318.415	570,973	
						4	1.318.452	571,082	
						5	1.318.198	571,093	
						6	1.318.537	570,901	
						7	1.318.585	570,936	
						8	1.318.564	570,979	
						9	1.318.511	570,950	
						10	1.318.499	571,051	
						11	1.318.585	571,045	
						12	1.318.535	571,195	
						13	1.318.510	571,147	
						14	1.318.531	571,079	
						15	1.318.506	571,073	
10	Cty TNHH XD TM Nam Tiến	116/GP-UBND 29/6/2011	đá chè	4,8 ha	P5 và P7				
11	Cty TNHH Thông Dung	194/GP-UBND 30/8/2011	Đá chè	0,785 ha	xã Tà Nung	1	1.316.351	570,465	
						2	1.316.360	570,466	
						3	1.316.343	570,565	
						4	1.316.334	570,563	
						5	1.316.231	570,315	
						6	1.316.261	570,253	
						7	1.316.340	570,198	
						8	1.316.352	570,214	
						9	1.316.281	570,264	
						10	1.316.253	570,322	
						11	1.316.533	570,360	
						12	1.316.570	570,345	
						13	1.316.599	570,409	
						14	1.316.560	570,427	

STT	Đơn vị	Số Giấy phép	Loại khoáng sản	Diện tích	Địa điểm	Hệ tọa độ VN-2000, KTT107 ⁰ 45', múi chiếu 3 ⁰			Ghi chú
						STT	X(m)	Y(m)	
						15	1.316.793	569,836	
						16	1.316.805	569,788	
						17	1.316.815	569,791	
						18	1.316.800	569,338	
12	Cty TNHH nhà máy gạch ngói Lâm Viên	35/GP-UBND 27/12/2013	Đá XD	2,55ha	Phường 11, TP.Đà Lạt	1	1.320.585	580,368	
						2	1.320.583	580,533	
						3	1.320.433	580,531	
						4	1.320.435	580,366	
13	Cty TNHH Hưng Nguyên	30/GP-UB 31/03/2009	Đá XD	03ha	Phường 11, TP.Đà Lạt	1	1.320.079	580,542	
						2	1.320.167	580,680	
						3	1.320.001	580,758	
						4	1.319.901	580,641	
14	Cty CP KS& VLXD LD	0704/QĐ-ĐCKS ngày 02/4/2001	Cao lanh	7ha	Xã Xuân Thọ, TP.Đà Lạt	1	1.320.282	228,982	Kinh tuyến trục 111, múi 6 ⁰ . Giấy phép hết hạn đã có quyết định đóng cửa mỏ
						2	1.320.372	229,264	
						3	1.320.275	229,330	
						4	1.320.116	229,308	
						5	1.320.072	229,074	
15	Cty CP Minh Định	05/GP-UBND 14/01/2010	Đá XD	2,84ha	Phường 5, TP.Đà Lạt	Khu I (1,6ha)			Ngừng khai thác theo văn bản số 7213/UBND-GT ngày 28/8/2020 của UBND tỉnh, đang thẩm định để án đóng cửa mỏ
						1	1.319.955	571,194	
						2	1.319.963	571,174	
						3	1.319.953	571,154	
						4	1.319.956	571,147	
						5	1.320.008	571,149	
						6	1.319.968	571,127	
						7	1.319.993	571,092	
						8	1.320.039	571,120	
						9	1.320.035	571,149	
						10	1.320.105	571,231	
						11	1.320.083	571,262	
						12	1.320.042	571,218	
						13	1.320.013	571,217	
						14	1.320.075	571,322	
						15	1.320.036	571,340	
						Khu II (0,6ha)			
						16	1.319.742	571,278	
						17	1.319.823	571,314	
						18	1.319.876	571,395	
						19	1.319.718	571,317	
						Khu III (0,64ha)			
						20	1.319.652	571,204	
21	1.319.708	571,356							
22	1.319.672	571,355							
23	1.319.602	571,231							
II. Thành phố Bảo Lộc									
1	DNTN Nguyễn Mai Linh	180/GP-UBND 8/7/2011	Đá	2,48 ha	xã Lộc Bảo	1	1.296.928	490,452	
						2	1.296.907	490,323	
						3	1.296.670	490,443	
						4	1.296.700	490,509	
2	Cty TNHH Hanh Thông	60/GP-UBND 17/5/2011	Cát XD	2ha	Thôn 2, xã Lộc Châu	1	1.275.550	497,270	
						2	1.275.512	497,351	
						3	1.275.302	497,292	
						4	1.275.390	497,201	
3	Cty cổ phần xuất nhập khẩu khoáng sản Phú Gia Phát	85/GP-UBND 15/6/2011	Cát và sét đi kèm	2,5 ha	xã Lộc Châu	1	1.274.585	497,995	
						2	1.274.659	498,206	
						3	1.274.467	498,252	
						4	1.274.501	498,068	
						5	1.274.561	498,098	
4	Cty CP Đá Lam Đồng	124/GP-UBND 29/6/2011	Đá XD	2,5 ha	phường Lộc Phát và lộc Thanh	1	1.281.059	511,816	
						2	1.281.151	512,022	
						3	1.281.032	512,051	
						4	1.281.023	512,021	
						5	1.280.950	512,059	
						6	1.280.931	512,043	

STT	Đơn vị	Số Giấy phép	Loại khoáng sản	Diện tích	Địa điểm	Hệ tọa độ VN-2000, KTT107 ⁰ 45', múi chiều 3 ⁰			Ghi chú
						STT	X(m)	Y(m)	
5	Cty TNHH MTV hóa chất cơ bản Miền Nam	1121/GP-BTNMT 69/8/2006	Bauxit	123,5ha	phường Lộc Phát				
6	Công ty TNHH Trung Sơn Bảo Lộc	28/GP-UBND 05/5/2017	Cát XD và Đá chẻ	3,58 ha	Xã Đại Lào, TP.Bảo Lộc	Khu I			
						1	1271594	496268	
						2	1271669	496187	
						3	1271587	496112	
						4	1271513	496195	
						Khu II			
						5	1271673	496278	
						6	1271711	496319	
						7	1271756	496343	
						8	1271837	496409	
						9	1271863	496257	
						10	1271752	496174	
III. Huyện Lạc Dương									
1	Cty TNHH Tâm Hồng Phát	84/GP-UBND 15/6/2011	Đá chẻ	4,59 ha	xã Lát	1	1.326.262	562,239	
						2	1.326.533	562,440	
						3	1.326.238	562,515	
						4	1.326.219	562,291	
						5	1.326.233	562,142	
						6	1.326.095	562,207	
						7	1.326.151	562,352	
						8	1.326.112	562,370	
						9	1.326.003	562,165	
						10	1.326.173	562,068	
2	Cty TNHH Vạn Trường Đức	141/GP-UBND 30/6/2011	đá chẻ	4,5 ha	xã Lát	1	1.327.717	565,082	
						2	1.327.610	565,202	
						3	1.327.530	565,163	
						4	1.327.513	565,103	
						5	1.327.402	565,004	
						6	1.327.479	564,907	
						7	1.327.645	565,010	
3	Cty TNHH thương mại sản xuất dịch vụ Thanh Hằng	149/GP-UBND 5/7/2011	đá chẻ	3 ha	xã Lát	1	1.323.488	561,787	
						2	1.323.516	561,949	
						3	1.323.576	562,013	
						4	1.323.560	562,034	
						5	1.323.401	561,993	
						6	1.323.344	561,826	
4	Cty cổ phần đầu tư thương mại Đại Đại Tiến	07/GP-UBND 21/01/2011	Đá XD	0,774 ha	xã Đa Sar	1	1.329.769	579,743	
						2	1.329.705	579,738	
						3	1.329.705	579,836	
						4	1.329.733	579,891	
						5	1.329.767	579,883	
						6	1.329.754	579,851	
5	Cty TNHH Hùng Phát	29/GP-UBND 23/3/2011	Đá XD	1,27ha	xã Đa Sar	1	1.334.855	583,892	
						2	1.334.869	583,919	
						3	1.334.715	583,971	
						4	1.334.646	583,835	
						5	1.334.707	583,809	
						6	1.334.758	583,925	
6	Cty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ Sơn Hồng	118/GP-UBND 29/6/2011	đá chẻ	2,3 ha	xã Đa Chais	A	1.342.253	593,105	
						B	1.342.344	593,029	
						C	1.342.455	593,173	
						D	1.342.360	593,265	
7	Cty TNHH xây dựng Thành An	128/GP-UBND 29/6/2011	Cát XD	3 km	xã Lát	A	1.332.864	570,324	
						B	1.334.200	570,827	
						C	1.332.937	570,002	
8	Công ty CP Địa ốc Đà Lạt	20/GP-UBND 22/3/2016	Cát XD	0,99 ha (0,65 km)	Xã Đa Nhim, H.Lạc Dương	Khu I (0,62ha/450m)			
						1	1339608	586774	
						2	1339346	586981	
						3	1339339	586972	
						4	1339609	586757	
						Khu II (0,37ha/200m)			
						5	1339225	587712	
						6	1339118	587866	
						7	1339090	587856	
						8	1339214	587697	

STT	Đơn vị	Số Giấy phép	Loại khoáng sản	Diện tích	Địa điểm	Hệ tọa độ VN-2000, KTT107 ⁰ 45', múi chiều 3 ⁰			Ghi chú
						STT	X(m)	Y(m)	
IV. Huyện Đơn Dương									
1	Cty CP Tân Lộc	140/GP-UBND 30/6/2011	đá chẻ	4,739 ha	TTr. Đran	1	1.306.498	591,769	
						2	1.306.454	591,763	
						3	1.306.415	591,739	
						4	1.306.348	591,736	
						5	1.306.358	591,787	
						6	1.306.414	591,880	
						7	1.306.409	591,836	
						8	1.306.447	591,820	
2	HTX NN Thanh Nghĩa	06/GP-UBND 04/6/2013	Cát XD	1,8ha	TTr. Thanh Mỹ, H.Đơn Dương	1	1298849	581323	
						2	1298874	581282	
						3	1298867	581216	
						4	1298840	581149	
						5	1298820	581120	
						6	1298793	581136	
						7	1298753	581203	
						8	1298759	581285	
						9	1298789	581328	
3	Hộ kinh doanh Trần Thị Ngọc Ánh	06/GP-UBND 12/02/2015	Cát XD	0,95 ha	Xã Quang Lập, H.Đơn Dương	1	1300025	581814	Đang thi công để ấn đóng cửa mỏ
						2	1300054	581727	
						3	1300107	581745	
						4	1300103	581762	
						5	1300156	581779	
						6	1300132	581851	
4	Công ty CP Khoáng sản và VL Xây dựng Lâm Đồng	56/GP-UBND 22/10/2015	Sét GN	2,2 ha	TTr. Thanh Mỹ, H.Đơn Dương	Khu I (1,6ha)			
						1	1301206	579373	
						2	1301176	579400	
						3	1301210	579420	
						4A	1301115	579424	
						5A	1301111	579450	
						6A	1301070	579450	
						7A	1301069	579460	
						8A	1301028	579460	
						9A	1301028	579482	
						8	1301012	579473	
						9	1300993	579426	
						26	1300988	579422	
						26A	1300992	579356	
						Khu II (0,4ha)			
						10	1300973	579499	
						11	1300945	579508	
						12	1300950	579568	
						13	1301001	579571	
						14	1301003	579586	
						15	1300991	579588	
						16	1300991	579602	
						17	1300965	579605	
						18	1300967	579616	
						19	1300951	579620	
						20	1300951	579625	
						21	1300938	579629	
						22	1300930	579604	
						23	1300942	579598	
						24	1300937	579472	
						25	1300972	579473	
						Khu III (0,2ha)			
						27	1301004	579157	
						28	1301011	579159	
						29	1301007	579331	
						29A	1300993	579332	
V. Huyện Đức Trọng									
1	Cty TNHH PT XD Duyên Hải Đông Nam Á	33/GP-UBND 4/4/2011	Sét GN	1,2484 ha	xã TàHin	1	1.279.386	565,768	
						2	1.279.392	565,778	
						3	1.279.363	565,802	
						4	1.279.339	565,809	
						5	1.279.354	565,830	
						6	1.279.371	565,848	
						7	1.279.376	565,939	

STT	Đơn vị	Số Giấy phép	Loại khoáng sản	Diện tích	Địa điểm	Hệ tọa độ VN-2000, KTT107 ⁰ 45', múi chiếu 3 ⁰			Ghi chú
						STT	X(m)	Y(m)	
						8	1.279.297	565,931	
						9	1.279.250	565,859	
2	Hộ kinh doanh Lê Kim Vàng	42/GP-UBND 20/4/2011	Cát XD	1 ha	xã Phú Hội	A	1.289.997	557,259	
						B	1.289.924	557,472	
						C	1.289.892	557,464	
						D	1.289.897	557,402	
						E	1.289.922	557,317	
						F	1.289.974	557,254	
3	DNTN Phúc Lộc Thọ	145/GP-UBND 30/6/2011	sét trầm tích	9,7 ha	xã Bình Thạnh	1	1.299.398	556,881	
						2	1.299.326	557,112	
						3	1.299.324	557,267	
						4	1.299.104	557,177	
						5	1.299.096	556,802	
4	Cty CP Đá quý và Vàng Lâm Đồng	1867/GP-BTNMT ngày 22/9/2008	vàng gốc	5ha	xã Tà Năng, H.Đức Trọng	Khu I (2,4ha)			Kinh tuyến trực 111, múi 6 ⁰
						1	1.280.653	231,639	
						2	1.280.813	231,939	
						3	1.280.653	231,939	
						Khu II (2,6ha)			
						4	1.280.864	232,020	
						5	1.280.905	232,093	
						6	1.280.903	232,240	
5	Cty QL và sửa chữa đường bộ 78 (nay là Cty CP xây dựng đường bộ 678)	3444/GP-UB 18/12/1998	Đá XD	7ha	Xã Ninh Gia, H.Đức Trọng	A	1.285.290	553,246	
						B	1.285.290	553,246	
						C	1.284.993	553,246	
						D	1.284.993	553,943	
6	Công ty TNHH Đức Lâm	08/GP-UBND 27/02/2015	Đá XD	7,12 ha	Bãi thải công trình thủy điện Đa Dâng 2, xã Tân Thành, H.Đức Trọng	1	1295125	553481	
						2	1295094	553694	
						3	1294799	553594	
						4	1295000	553294	
7	Công ty TNHH Dương Phát	39/GP-UBND 22/6/2017	Đá XD	0,8 ha	Xã N'Thôn hạ, H.Đức Trọng	1	1303792	561852	
						2	1303883	561755	
						3	1303862	561690	
						4	1303813	561734	
						5	1303774	561800	
VI. Huyện Lâm Hà									
1	Cty TNHH Tâm Hồng Phát	126/GP-UBND 29/6/2011	Đá chè	7,77 ha	xã Phi Tô	1	1.319.345	585,485	
						2	1.319.457	585,714	
						3	1.319.448	585,894	
						4	1.319.261	585,914	
						5	1.319.198	585,585	
2	DNTN Viễn Đạt	170/GP-UBND 8/7/2011	Đá XD	0,78 ha	xã Mê linh	A	1.316.022	559,327	
						B	1.316.064	559,239	
						C	1.315.997	559,195	
						D	1.315.952	559,267	
3	Cty TNHH Trường Oanh	106/GP-UBND 24/4/2011	Than bùn	0,5 ha	xã Phúc Thọ	1	1.303.727	543,920	
						2	1.303.727	543,025	
						3	1.303.705	544,030	
						4	1.303.683	544,007	
						5	1.303.670	543,952	
						6	1.303.690	543,915	
4	Cty TNHH Trung Thành	55/GP-UBND 13/5/2011	Cát XD	1,23ha	bãi bồi ven suối xã Phú Sơn	1	1.321.515	550,183	
						2	1.321.546	550,269	
						3	1.321.486	550,296	
						4	1.321.466	550,286	
						5	1.321.459	550,287	
						6	1.321.459	550,319	
						7	1.321.479	550,310	
						8	1.321.486	550,313	
						9	1.321.478	550,326	
						10	1.321.443	550,348	
5	Cty CP Quang Phong	115/GP-UBND 28/6/2011	Cát XD	0,6 ha	bãi bồi ven sông Đa Dâng, xã Tân Thành	1	1.298.709	572,968	
						2	1.298.685	527,994	
						3	1.298.732	528,055	
						4	1.298.567	528,142	
						5	1.298.879	528,123	
						6	1.298.790	528,061	

STT	Đơn vị	Số Giấy phép	Loại khoáng sản	Diện tích	Địa điểm	Hệ tọa độ VN-2000, KTT107°45', múi chiếu 3 ⁰			Ghi chú
						STT	X(m)	Y(m)	
6	Ông Nguyễn Chí Thanh	151/GP-UBND 5/7/2011	đá chẻ	0,97 ha	xã Gia Lâm	A	1.305.005	565,465	
						B	1.304.998	565,494	
						C	1.304.894	565,542	
						D	1.304.801	565,616	
						E	1.304.786	565,569	
						F	1.304.899	565,487	
7	Ông Luân Đình Niên	171/GP-UBND 8/7/2011	Cát XD	0,4 ha	xã Đa Đồn	1	1.314.809	552,418	
						2	1.314.813	552,462	
						3	1.314.723	552,471	
						4	1.314.719	552,426	
8	Cty TNHH Hiệp Trung	195/GP-UBND 30/8/2011	Đá chẻ	2,3 ha	xã Phú Sơn	1	1.313.820	551,250	
						2	1.313.888	551,075	
						3	1.314.011	551,125	
						4	1.313.931	551,299	
9	Cty CP KS VLXD Gia Lâm	05/GP-UBND 10/5/2013	Đá XD	20ha	Xã Nam Hà, H.Lâm Hà	1	1306221	560012	
						2	1306958	560198	
						3	1306468	559939	
						4	1306774	559651	
10	Cty TNHH Quốc Định	64/GP-UBND 29/10/2015	Cát XD	1,6354ha	Xã Đan Phượng, H.Lâm Hà	Khu I (0,9ha)			
						1	1289670	551931	
						2	1289736	551981	
						3	1289702	552118	
						4	1289665	552089	
						5	1289678	552042	
						6	1289647	552003	
						Khu II (0,7354ha)			
						7	1289619	552020	
						8	1289655	552046	
VII. Huyện Đan Rông									
1	DNTN Bích Nhân	40/GP-UBND 20/4/2011	Cát XD	3,7 ha	Đạ Tông	1	1.332.481	562,205	
						2	1.332.891	562,346	
						3	1.332.830	562,468	
						4	1.332.758	562,357	
						5	1.332.700	562,421	
						6	1.332.647	562,339	
						7	1.332.524	562,332	
2	Cty TNHH dịch vụ thương mại Nam Trung Nguyên	65/GP-UBND 27/5/2011	Đá XD	1,32ha	xã ĐaTông	A	1.345.258	555,738	
						B	1.345.349	555,696	
						C	1.345.419	555,792	
						D	1.345.369	555,865	
3	Cty TNHH Chu Toàn	34/GP-UBND 15/4/2011	Than Bùn	2,74 ha	xã PhiLiêng	1	1.325.837	539,476	
						2	1.325.570	539,505	
						3	1.325.440	539,773	
						4	1.325.423	539,748	
						5	1.325.590	539,648	
						6	1.325.569	539,919	
						7	1.325.609	539,588	
						8	1.325.629	539,618	
						9	1.324.354	540,487	
						10	1.324.374	540,517	
						11	1.324.246	540,618	
						12	1.324.242	540,704	
						13	1.324.189	540,703	
						14	1.324.190	540,622	
						1	1.322.578	540,081	
						2	1.322.607	540,208	
						3	1.322.551	540,498	
						4	1.322.525	540,492	
						5	1.322.563	540,210	
						6	1.322.546	540,083	
						7	1.322.448	541,012	
						8	1.322.473	541,052	
						9	1.322.354	541,133	
						10	1.322.324	541,084	
						11	1.322.224	541,115	
						12	1.322.239	541,145	

STT	Đơn vị	Số Giấy phép	Loại khoáng sản	Diện tích	Địa điểm	Hệ tọa độ VN-2000, KTT107 ⁰ 45', múi chiều 3 ⁰			Ghi chú							
						STT	X(m)	Y(m)								
4	Cty TNHH Chu Toàn	35/GP-UBND 15/4/2011	Than Bùn	6.35 ha	xã PhiLiêng	13	1.321.901	541,293								
						14	1.321.871	541,218								
						15	1.321.905	541,198								
						16	1.321.926	541,248								
						17	1.321.165	541,408								
						18	1.321.170	541,438								
						19	1.321.850	541,493								
						20	1.321.846	541,463								
						21	1.321.516	541,434								
						22	1.321.494	541,486								
						23	1.321.269	541,400								
						24	1.321.283	541,358								
						25	1.321.391	541,393								
						26	1.321.435	541,309								
5	Cty TNHH Hùng Phát	74/GP-UBND 3/6/2011	Đá XD	1,3 ha	Liêng Srôngh	27	1.321.477	541,329								
						28	1.321.444	541,405								
						1	1.336.491	542,208								
						2	1.336.609	542,296								
						3	1.336.588	542,336								
						4	1.336.559	542,303								
						5	1.336.497	542,351								
						6	1.336.425	542,284								
						VIII. Huyện Di Linh										
						1	DNTN Lê Tám	50/GP-UBND 28/4/2011		Cát XD	1km	xã Hòa Bắc	A	1.258.395	521,009	
													B	1.258.040	521,817	
						2	TNNH Thiết kế và TM Hoàng Đức	100/GP-UBND 24/6/2011		Sét GN	2,505 ha	xã Gia Hiệp				
3	Ông Nguyễn Công Thành	111/GP-UBND 28/6/2011	Đá Chè	0,75 ha	xã Tân Nghĩa	1	1.288.164	537,858								
						2	1.288.176	537,781								
						3	1.288.271	537,795								
						4	1.288.259	537,872								
4	DNTN Long Thảo	112/GP-UBND 28/6/2011	Cát XD	0,38 km	lòng suối xã Bảo Thuận	A	1.271.545	540,537								
						B	1.271.381	540,650								
5	Cty TNHH TMVT Hoàng Gia Thịnh	125/GP-UBND 29/6/2011	Đá XD	0,9 ha	xã Tân Châu	1	1.285.360	534,276								
						2	1.285.461	534,397								
						3	1.285.420	534,431								
						4	1.285.314	534,316								
6	Cty CP KS VLXD Lâm Đồng	37/GP-UBND 11/5/2007	Bentonit và Sét GN	15,1ha	Xã Tam Bó, H.Di Linh	1	1.285.026	548.662	Giấy phép hết hạn đang làm thủ tục gia hạn giấy phép							
						2	1.285.434	548,713								
						3	1.285.628	548,595								
						4	1.285.595	548,316								
						5	1.285.214	548,196								
						6	1.284.954	548,312								
						9	1.285.396	548.648								
						10	1.285.320	548,542								
						11	1.285.251	548,49								
						12	1.285.219	548,400								
						13	1.285.164	548,344								
						14	1.285.089	548,374								
						15	1.285.086	548,438								
						16	1.285.052	548,424								
IX. Huyện Bảo Lâm						1	1.287.189	506,029								
						2	1.287.541	505,575								
						3	1.287.696	505,679								
						4	1.287.307	506,130								
						2	Công ty TNHH xây dựng Bảy Tài	28/GP-UBND 18/3/2011		Cát XD	4 ha và 1,02km	xã Lộc Bảo	A	1.308.178	494,205	
													B	1.308.090	494,156	
													C	1.308.283	494,349	
													D	1.308.577	494,670	
													E	1.308.518	494,707	
													F	1.308.295	494,485	
G	1.308.039	493,987														
H	1.308.648	494,783														

STT	Đơn vị	Số Giấy phép	Loại khoáng sản	Diện tích	Địa điểm	Hệ tọa độ VN-2000, KTT107°45', múi chiều 3 ⁰			Ghi chú
						STT	X(m)	Y(m)	
3	Cty TNHH Nam Cường	88/GP-UBND 15/6/2011	Cát XD	0,51km	Lòng suối địa bàn xã Lộc Nam	A	1.262.012	517,084	
						B	1.261.512	516,948	
4	Cty TNHH Thành Luân	93/GP-UBND 21/6/2011	Cát XD	0,77km và 1,4 km	bãi bồi ven suối thôn 3 xã Lộc Bảo, H. Bảo Lâm	1	1.305.305	490,527	
						2	1.304.705	490,294	
						3	1.304.655	490,272	
						4	1.304.662	490,254	
						5	1.304.870	490,263	
						6	1.304.870	490,371	
						7	1.304.016	490,420	
						8	1.304.014	490,445	
						9	1.304.819	490,401	
						10	1.304.843	490,278	
5	Công ty TNHH An Việt	64/GP-UBND 25/5/2011	Cát XD	4,81 ha	xã Lộc Tân				
6	Công ty TNHH Toàn Lộc	64/GP-UBND 30/11/2010	Cát	1,7 ha	Xã Lộc Tân	1	1.278.950	469,099	
						2	1.280.004	469,669	
7	DNTN Vũ Anh	119/GP-UBND 29/6/2011	Cát	1,97 ha	Xã Lộc Ngãi	1	1.292.473	498,365	
						2	1.292.517	498,199	
						3	1.292.347	498,216	
						4	1.292.243	498,286	
8	Công ty CP Nam Phan	06/GP-UBND 10/01/2011	Đá	5,6 ha	xã Lộc Thành	1	1.263.230	506,285	
						2	1.263.405	506,296	
						3	1.263.456	506,668	
						4	1.263.262	506,549	
9	Cty TNHH thương mại dịch vụ Đại An Bình	41/GP-UBND 20/4/2011	Cát XD	4,625 km	xã Lộc Bắc	A	1.296.468	496,358	
						B	1.295.780	494,864	
						C	1.295.302	496,356	
						D	1.294.713	495,872	
						E	1.295.271	495,477	
						F	1.295.314	494,645	
10	Cty TNHH Thịnh Lộc Phát	64/GP-UBND 25/5/2011	Cát XD	4,81ha	xã Lộc Bắc	1	1.295.049	493,958	
						2	1.295.097	493,89	
						3	1.295.127	494,968	
						4	1.295.136	494,077	
						5	1.295.063	494,034	
						6	1.294.990	494,044	
						7	1.295.044	493,966	
						8	1.295.990	493,987	
						9	1.295.060	494,043	
						10	1.295.131	494,119	
						11	1.295.135	494,110	
						12	1.295.061	494,081	
						13	1.295.047	493,847	
						14	1.295.486	493,829	
						15	1.295.502	493,809	
						16	1.295.534	493,811	
						17	1.295.574	494,008	
						18	1.295.754	494,027	
						19	1.295.768	494,039	
						20	1.295.765	493,796	
						21	1.295.554	493,758	
						22	1.295.594	493,732	
						23	1.295.602	493,914	
						24	1.295.764	494,014	
						25	1.295.772	493,690	
						26	1.295.748	493,601	
						27	1.295.703	493,803	
						28	1.295.593	493,803	
11	Cty TNHH Đồng Tỉnh	67/GP-UBND 30/5/2011	Cát XD	4,38 ha	xã Lộc Tân	1	1.280.640	490,953	
						2	1.280.624	490,843	
						3	1.280.440	490,898	
						4	1.280.484	491,011	
						5	1.281.117	492,542	
						6	1.281.098	492,344	
						7	1.280.991	492,365	
						8	1.280.987	492,556	
						1	1.305.914	493,435	

STT	Đơn vị	Số Giấy phép	Loại khoáng sản	Diện tích	Địa điểm	Hệ tọa độ VN-2000, KTT107 ⁰ 45', múi chiếu 3 ⁰			Ghi chú
						STT	X(m)	Y(m)	
12	DNTN Hưng Uyên	78/GP-UBND 7/6/2011	Cát XD	6,25 ha	xã Lộc Bảo	2	1.306.222	493,197	
						3	1.306.236	493,340	
						4	1.306.007	493,575	
						5	1.304.450	491,780	
						6	1.304.500	491,780	
						7	1.304.500	491,980	
						8	1.304.450	491,980	
						13	Cty CPĐT Du Lịch sinh thái Thác Ngàn	114/GP-UBND 28/6/2011	
2	1.298.333	487,122							
3	1.297.966	486,831							
4	1.297.858	486,983							
14	Công ty CP HBA	120/GP-UBND 29/6/2011	Cát	8,3 ha	Xã Lộc Phú	1	1.301.184	508,786	
						2	1.301.181	508,988	
						3	1.300.825	509,130	
						4	1.300.815	508,877	
15	Cty TNHH Ngọc thủy Quang Minh	147/GP-UBND 5/7/2011	Đá XD	2,8926 ha	xã Lộc Tân	1	1.280.071	499,360	
						2	1.280.081	499,131	
						3	1.279.966	499,137	
						4	1.279.933	499,363	
						5	1.280.201	499,290	
						6	1.280.207	499,172	
						7	1.280.168	499,166	
						8	1.280.128	499,245	
16	Cty TNHH Trường Kiên	156/GP-UBND 6/7/2011	đá XD	8 ha	xã Lộc Bảo	A	1.312.729	489,613	
						B	1313,005	489,984	
						C	1.312.793	490,084	
						D	1.312.649	489,877	
17	DNTN Nguyễn Huỳnh Gia Phát	161/GP-UBND 7/7/2011	Cát	9,6361 ha	Xã Lộc Lâm	1	1.299.798	504,607	
						2	1.299.795	504,479	
						3	1.299.946	504,376	
						4	1.299.898	504,344	
						5	1.299.742	504,408	
						6	1.299.727	504,601	
						7	1.299.536	504,536	
						8	1.299.552	504,740	
						9	1.300.124	504,928	
						10	1.300.031	504,869	
						11	1.299.756	504,243	
						12	1.299.839	504,315	
18	Cty CP KS& VLXD LĐ	1119/GP-BTNMT ngày 29/8/2006	Cao lanh	11,51ha	xã Lộc Tân, H.Bảo Lâm và xã Lộc Châu, TP.Bảo Lộc	Khu I (10,16ha)			Hệ tọa độ UTM. Giấy phép hết hạn đang làm thủ tục gia hạn
						1'	1.277.980	799,910	
						2'	1.277.912	800,022	
						3'	1.277.830	800,048	
						4'	1.277.782	800,100	
						6	1.277.770	800,199	
						7	1.277.592	800,200	
						8	1.277.600	799,870	
						9	1.277.726	799,785	
						Khu IIIa (0,59ha)			
						11a	1.276.294	798,800	
						11b	1.276.304	798,900	
						13b	1.276.240	798,900	
						14	1.276.240	798,800	
						Khu IIIb (0,76ha)			
						11c	1.276.300	798,948	
						12a	1.276.294	799,000	
						12b	1.276.296	799,100	
						13	1.276.240	799,070	
						13a	1.276.240	798,948	
X. Huyện Đạ Huoai									
1	Cty TNHH Hùng Phát	39/GP-UBND 19/4/2011	Đá XD	1,5 ha	TTr. Đạ Mri-H.Đạ Hoai	1	1.262.805	492,860	
						2	1.262.864	493,086	
						3	1.262.797	493,101	
						4	1.262.746	492,879	
						1	1.261.560	475,250	
						2	1.261.640	475,175	
						3	1.261.430	475,000	
						4	1.261.359	475,097	

STT	Đơn vị	Số Giấy phép	Loại khoáng sản	Diện tích	Địa điểm	Hệ tọa độ VN-2000, KTT107 ⁰ 45', múi chiều 3 ⁰			Ghi chú
						STT	X(m)	Y(m)	
2	Cty TNHH Tâm Phong	158/GP-UBND 7/7/2011	Sét GN	4,62 ha	xã Madagui	5	1.261.460	475,500	
						6	1.261.480	475,470	
						7	1.261.500	475,550	
						8	1.261.600	475,552	
						9	1.216.600	475,503	
						10	1.261.550	475,430	
						11	1261,490	475,450	
						12	1.261.400	475,400	
						13	1.261.350	475,410	
						14	1.261.410	475,450	
3	Cty TNHH Quân Ngọc	23/GP-UBND 17/10/2013	Đá XD	5,5ha	Xã Hà Lâm, H.Đạ Huoai	1	1260500	481600	
						2	1260494	481749	
						3	1260126	481708	
						4	1260144	481556	
XI. Huyện Cát Tiên									
1	Ông Bùi Văn Hồng	24/GP-UBND 21/1/2008	cát XD	200m	S. Đồng Nai, T.Tr. Đồng Nai	1	1.280.314	758,256	
						2	1.280.195	758,416	
2	Ông Nguyễn Văn Lắm	23/GP-UBND 21/01/2008	Cát XD	2,6ha	S. Đồng Nai, T.Tr. Đồng Nai	1	1.285.389	456,873	
						2	1.279.726	456,945	
3	Ông Nguyễn Văn Thê	22/GP-UBND 21/01/2008	Cát XD	2,8ha	S. Đồng Nai, X.Phù Mỹ	1	1.278.130	458,163	
						2	1.278.064	458,692	
4	Bà Lê Thị Hồng	21/GP-UBND 21/01/2008	Cát XD	3,3ha	S. Đồng Nai, T.Tr. Đồng Nai	1	1.280.852	457,242	
						2	1.280.091	457,737	
5	Ông Nguyễn Minh Hải	13/GP-UB 11/01/2008	Cát XD	7,7ha/ 1.550m	Nửa lòng sông Đồng Nai, xã Đa Lầy, xã An Nhơn, H.Đạ Tẻh	Khu I (2,85ha/600m)			
						1	1273073	463982	
						2	1273554	464365	
						Khu I (4,85ha/950m)			
						3	1271709	467457	
						4	1270763	467881	
6	Cty TNHH Mạnh Hà	96/GP-UB 27/10/2008	Cát XD	5450m	Nửa lòng sông Đồng Nai thuộc các xã Phước Cát 1, Phước Cát 2, Tư Nghĩa, Quang Ngãi, Đức Phổ, H.Cát Tiên	Khu I			
						1	1282835	451462	
						2	1282834	451492	
						3	1281841	450844	
						4	1281841	450822	
						Khu II			
						5	1277765	452292	
						6	1277794	452293	
						7	1277803	453211	
						8	1277770	453210	
						Khu III			
						9	1277185	458946	
						10	1277203	458972	
						11	1276051	459298	
						12	1276065	459259	
						Khu IV			
						13	1275590	459026	
						14	1275582	459103	
						15	1274775	459042	
						16	1274768	458992	
						Khu V			
						17	1277803	453211	
						18	1277187	454591	
						19	1277170	454558	
						20	1278230	453194	
7	DNTN Xuân Hà	63/GP-UB 19/6/2009	Cát XD	2,7km	Nửa lòng sông Đồng Nai, xã Phước Cát 2	1	1292858	448608	
						2	1295345	449197	
8	Cty TNHH Thanh Hằng	64/GP-UB 24/6/2009	Cát XD	2km	Nửa lòng sông Đồng Nai, xã Phước Cát 2	1	1295361	449201	
						2	1297193	449644	

STT	Đơn vị	Số Giấy phép	Loại khoáng sản	Diện tích	Địa điểm	Hệ tọa độ VN-2000, KTT107 ⁰ 45', múi chiều 3 ⁰			Ghi chú
						STT	X(m)	Y(m)	
9	Ông Nguyễn Tiến Dương	105/GP-UB 04/11/2009	Cát XD	300m	Nửa lòng sông Đồng Nai, TTr. Đồng Nai	1	1278782	457728	Nhận chuyển nhượng từ ông Ngô Văn Trình
						2	1278590	457959	
10	DNTN Xuân Trường	36/GP-UBND 04/8/2010	Cát XD	800m	Nửa lòng sông Đồng Nai, xã Đức Phổ	1	1278842	456830	Nhận chuyển nhượng từ bà Lê Thị Thắm
						2	1279648	456859	
11	DNTN Xuân Hà	29/GP-UB 27/3/2009	Cát XD	5.5km	Nửa lòng sông Đồng Nai, xã Phú Mỹ, Quảng Ngãi	Khu I (900m)			
						1	1278067	458693	
						2	1277189	458978	
						Khu II (500m)			
						3	1276075	459242	
						4	1275594	459028	
						Khu III (4.100m)			
						5	1274590	459036	
XII. Huyện Đạ Tẻh									
1	DNTN Xuân Trường	08/GP-UB 11/01/2008	Cát XD	5.940m	Nửa lòng sông Đồng Nai, xã Phước Cát 1, H.Cát Tiên	Khu I			
						1	1277842	451865	
						2	1279469	451668	
						Khu II			
						3	1279852	451869	
2	DNTN Xuân Trường	07/GP-UB 11/01/2008	Cát XD	31,7ha/6.75 0m	Nửa lòng sông Đồng Nai, xã Đạ Lây, An Nhơn, ĐạKho, H.Đạ Tẻh	4	1281966	450870	
						Khu I (12,9ha/3.160m)			
						1	1275019	462065	
						2	1275075	462065	
						3	1273094	463952	
						4	1273074	463981	
						Khu II (6,1ha/1.200m)			
						5	1272336	466812	
						6	1272369	466834	
						7	1271541	467566	
						8	1271520	467510	
						Khu III (12,7ha/2.390m)			
3	Công ty TNHH Lý Bình	19/GP-UB 18/01/2008	Cát XD	6,7ha/ 1.400m	Nửa lòng sông Đồng Nai, xã An Nhơn, TTr Đạ Tẻh, H.Đạ Tẻh	9	1268828	468380	
						10	1268789	468415	
						11	1267234	467356	
						12	1267279	467344	
4	DNTN Thiên Hiệp Thành	08/GP-UBND 26/6/2013	Cát XD	22ha/ 7.000 m	Nửa lòng sông Đạ Quay, Xã Đạ Kho, H.Đạ Tẻh	1	1270761	467898	
						2	1270807	467899	
						3	1269895	468924	
						4	1269870	468886	
5	Công ty TNHH Hoàng Kim	87/GP-UBND 10/12/2015	Cát XD	6,71ha (2.120m)	Nửa lòng sông Đồng Nai, xã An Nhơn, Đạ Kho, H.Đạ Tẻh	1	1263572	465040	Nhận chuyển nhượng từ GP số 17/GP-UBND ngày 18/01/2008 của Ông Nguyễn Duy Tiệp
						2	1263537	465058	
						3	1264329	468469	
						4	1264308	468485	
						Khu I (4,08ha/1.280m)			
						1	1273262	466153	
						2	1273264	466173	
						3	1272366	466830	
						4	1272332	466809	
						Khu II (2,63ha/840m)			
						7	1269285	469015	
						8	1269249	469017	
						9	1268798	468406	
						10	1268826	468379	



Phụ Lục VII: KHU VỰC THĂM DÒ, KHAI THÁC KHOÁNG SẢN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 866/QĐ-TTg NGÀY 18/7/2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số 1465/QĐ-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2023 của UBND tỉnh)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 ⁰ múi chiều 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
I	Bauxit				
1	Tây Tân Rai, xã Lộc Ngãi, huyện Bảo Lâm Ghi chú: Trong đó diện tích khu vực đã cấp phép khai thác theo Giấy phép số 1084/GP-BTNMT ngày 21/6/2010 là 1,619.5ha	TTR.1	1.295.000	814,000	4.211,6
		TTR.2	1.295.000	808,000	
		TTR.3	1.294.999	807,790	
		TTR.4	1.292.196	807,804	
		TTR.5	1.292.000	808,000	
		TTR.6	1.289.100	808,000	
		TTR.7	1.289.100	807,804	
		TTR.8	1.288.111	807,804	
		TTR.9	1.288.111	814,000	
2	Tân Rai, xã Lộc Ngãi, huyện Bảo Lâm (Diện tích và khép góc thể hiện theo khu vực thăm dò)	TR.1	1.300.000	821,000	9.450,0
		TR.2	1.300.000	815,000	
		TR.3	1.297.000	811,000	
		TR.4	1.295.000	811,000	
		TR.5	1.295.000	814,000	
		TR.6	1.291.000	814,000	
		TR.7	1.291.000	824,000	
		TR.8	1.297.000	824,000	
3	Bảo Lâm, huyện Bảo Lâm	BL.1	1.289.145	798,855	3.937,5
		BL.2	1.292.175	795,825	
		BL.3	1.285.552	793,759	
		BL.4	1.282.482	795,057	
		BL.5	1.280.768	798,900	
4	Bảo Lộc, huyện Bảo Lâm (trong đó diện tích các khu vực không huy động vào quy hoạch là 279ha)	1	1.296.000	798,000	6.960,0
		2	1.296.000	804,000	
		3	1.292.000	808,000	
		4	1.289.100	808,000	
		5	1.289.100	798,900	
		6	1.293.000	795,000	
	Các khu vực không huy động vào quy hoạch	1	1.293.000	804,404	30,5
		2	1.293.037	804,285	
		3	1.292.938	804,252	
		4	1.292.972	804,114	
		5	1.292.904	803,707	
		6	1.292.535	803,770	
		7	1.292.465	804,112	
		8	1.292.502	804,345	
		9	1.292.598	804,414	
		10	1.292.791	804,442	
		11	1.292.902	804,315	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 ⁰ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		12	1.292.902	804,315	248,5
		1	1.291.321	804,946	
		2	1.290.766	805,524	
		3	1.289.111	805,485	
		4	1.289.111	804,569	
		5	1.289.790	804,049	
		6	1.290.522	804,111	
5	Khu vực Bảo Lộc, thành phố Bảo Lộc (trừ diện tích đồi Thắng Lợi 175.8ha)	1	1.287.057	813,907	7.110,6
		2	1.287.150	816,072	
		3	1.288.470	816,382	
		4	1.291.000	816,082	
		5	1.291.000	814,000	
		6	1.288.111	814,000	
		7	1.288.111	807,804	
		8	1.289.100	807,804	
		9	1.289.099	805,891	
		10	1.284.124	805,931	
		11	1.284.101	803,644	
		12	1.282.462	803,661	
		13	1.282.465	803,946	
		14	1.281.508	803,956	
		15	1.280.355	800,088	
		16	1.275.638	800,203	
		17	1.275.633	800,782	
		18	1.276.890	801,224	
		19	1.278.887	803,293	
		20	1.280.334	804,137	
		21	1.280.262	806,144	
		22	1.280.919	806,634	
		23	1.281.736	806,604	
		24	1.282.000	810,129	
		25	1.281.951	811,576	
		26	1.285.737	813,210	
		1	1.289.059	800,146	2.090,0
		2	1.289.097	804,048	
		3	1.288.125	805,892	
		4	1.287.672	805,897	
		5	1.287.420	805,482	
		6	1.287.127	805,485	
		7	1.287.121	804,822	
		8	1.286.806	804,826	
		9	1.286.243	805,445	
		10	1.286.244	805,914	
		11	1.284.124	805,931	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 ⁰ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
6	Lộc Tân - Lộc Quảng, huyện Bảo Lâm và thành phố Bảo Lộc: Gồm khu I diện tích 2,104.93ha và khu II diện tích 1,581.71ha	12	1.284.108	804,322	1.581,0
		13	1.284.513	803,863	
		14	1.284.894	804,264	
		15	1.285.677	803,723	
		16	1.285.071	803,057	
		17	1.284.625	802,282	
		18	1.282.279	801,382	
		19	1.287.502	801,382	
		20	1.287.502	798,855	
		21	1.283.918	798,890	
		22	1.283.906	802,305	
		23	1.284.312	802,977	
		24	1.284.107	803,644	
		25	1.282.462	803,660	
		26	1.282.465	803,946	
		27	1.281.508	803,956	
		28	1.280.009	798,928	
7	Di Linh - Đinh Trang Thượng, huyện Bảo Lâm, huyện Di Linh và thành phố Bảo Lộc (trong đó diện tích không huy động vào quy hoạch là 1,105ha)	DL.1	1.298.240	824,927	5.202,2
		DL.2	1.297.274	824,000	
		DL.3	1.290.047	824,000	
		DL.4	1.286.553	827,563	
		DL.5	1.291.232	832,062	
	Khu vực không huy động vào quy hoạch	1	1.294.667	824,357	1.105,0
		2	1.291.184	824,026	
		3	1.290.790	827,599	
		4	1.293.012	828,182	
		5	1.293.012	828,182	
8	Triệu Hải, huyện Đạ Tẻh	TH.1	1.275.052	785,642	4.306,0
		TH.2	1.275.387	787,070	
		TH.3	1.277.204	787,059	
		TH.4	1.277.144	785,718	
		TH.5	1.272.022	778,066	
		TH.6	1.271.352	777,339	
		TH.7	1.270.451	777,904	
		TH.8	1.269.128	775,795	
		TH.9	1.269.421	775,242	
		TH.10	1.268.000	773,700	
		TH.11	1.267.046	774,815	
		TH.12	1.269.080	778,710	
		TH.13	1.268.439	782,311	
		TH.14	1.269.335	783,175	
		TH.15	1.272.735	783,321	
		TH.16	1.272.731	784,461	
		ĐBR.1	1.287.973	790,111	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 ⁰ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
9	Đăm Bri, thành phố Bảo Lộc	ĐBR.2	1.288.069	788,310	3.240,0
		ĐBR.3	1.281.378	785,354	
		ĐBR.4	1.279.205	786,532	
		ĐBR.5	1.279.156	788,931	
		ĐBR.6	1.282.861	790,918	
10	Lộc Bắc, huyện Bảo Lâm	1	1.301.193	793,092	8.497,8
		2	1.301.410	786,095	
		3	1.293.757	781,729	
		4	1.288.659	781,604	
		5	1.288.623	782,140	
		6	1.289.439	783,203	
		7	1.289.054	784,376	
		8	1.289.474	785,008	
		9	1.289.545	785,951	
		10	1.290.136	786,289	
		11	1.290.483	786,792	
		12	1.290.356	787,045	
		13	1.295.022	790,130	
		14	1.295.413	789,912	
		15	1.295.867	790,689	
		16	1.297.704	791,903	
		LB.1	1.313.548	796,630	
		LB.2	1.313.251	795,415	
		LB.3	1.313.805	795,665	
		LB.4	1.314.043	796,114	
		LB.5	1.315.020	796,041	
		LB.6	1.315.130	795,725	
		LB.7	1.315.321	795,805	
		LB.8	1.315.269	796,369	
		LB.9	1.316.206	796,227	
		LB.10	1.316.437	795,466	
		LB.11	1.317.445	796,039	
		LB.12	1.318.055	795,946	
		LB.13	1.318.186	795,282	
		LB.14	1.317.858	795,153	
		LB.15	1.318.084	794,033	
		LB.16	1.318.442	793,068	
		LB.17	1.316.968	792,096	
		LB.18	1.315.782	792,880	
		LB.19	1.315.287	792,649	
		LB.20	1.315.052	791,819	
		LB.21	1.317.094	790,404	
		LB.22	1.316.123	789,707	
		LB.23	1.313.375	791,060	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 ⁰ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
11	Lộc Bảo, huyện Bảo Lâm	LB.24	1.313.283	790,954	12.403,2
		LB.25	1.313.652	790,413	
		LB.26	1.313.137	788,901	
		LB.27	1.311.500	787,074	
		LB.28	1.311.231	787,795	
		LB.29	1.310.087	788,163	
		LB.30	1.309.920	788,163	
		LB.31	1.310.631	786,257	
		LB.32	1.309.742	785,807	
		LB.33	1.308.420	784,882	
		LB.34	1.308.106	783,586	
		LB.35	1.306.386	782,843	
		LB.36	1.305.856	782,093	
		LB.37	1.305.450	782,228	
		LB.38	1.304.995	781,324	
		LB.39	1.306.044	780,523	
		LB.40	1.304.743	779,050	
		LB.41	1.304.777	778,560	
		LB.42	1.299.132	777,069	
		LB.43	1.299.027	779,935	
		LB.44	1.303.448	782,671	
		LB.45	1.301.826	786,269	
		LB.46	1.307.783	790,705	
		LB.47	1.310.884	797,034	
12	Lộc Lâm, huyện Bảo Lâm	LL.1	1.302.460	807,428	3.690,0
		LL.2	1.303.731	808,423	
		LL.3	1.303.430	809,239	
		LL.4	1.301.323	810,202	
		LL.5	1.300.244	810,298	
		LL.6	1.297.840	806,874	
		LL.7	1.296.763	806,981	
		LL.8	1.296.249	807,784	
		LL.9	1.292.196	807,804	
		LL.10	1.296.365	803,635	
		LL.11	1.300.279	805,656	
		LL.12	1.301.753	803,741	
		LL.13	1.302.922	803,632	
13	Đồi Thắng Lợi, thành phố Bảo Lộc	1	1.283.050	806,293	176,0
		2	1.283.050	808,292	
		3	1.282.425	808,292	
		4	1.282.050	807,013	
		5	1.282.050	806,293	
II Thiếc					
		D_1	1.332.189	883,818	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 ⁰ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
1	Núi Cao, xã Đa Sar, Đa Nhim, huyện Lạc Dương; Khu đồi 1535, 1713 và khu Núi Khôn	D_2	1.332.198	883,826	28,1
		D_3	1.332.206	884,204	
		D_4	1.331.843	884,586	
		D_5	1.331.728	884,589	
		D_6	1.331.621	884,486	
		D_7	1.331.616	884,273	
		D_8	1.332.075	883,789	
		E1	1.330.914	882,611	110,1
		E2	1.331.149	883,945	
		E3	1.330.504	884,422	
		E4	1.330.259	884,428	
		E5	1.330.247	883,899	
		E6	1.330.611	883,591	
		E7	1.330.231	883,139	
		E8	1.330.227	882,984	
		E9	1.330.739	882,615	
		C1	1.335.062	886,879	94,0
		C2	1.335.412	887,169	
		C3	1.335.422	888,082	
		C4	1.334.873	888,094	
		11'	1.334.358	887,683	
		10'	1.334.752	887,249	
		C5	1.334.499	886,892	
2	Đatanky, huyện Di Linh	1	1.267.678	850,350	3.052,9
		2	1.267.762	854,350	
		3	1.264.823	857,414	
		4	1.262.823	857,456	
		5	1.262.677	850,453	
3	Sa Vồ, xã Hòa Bắc, huyện Di Linh	1	1.269.439	827,270	1.534,4
		2	1.269.523	831,037	
		3	1.265.478	831,146	
		4	1.265.401	827,324	
III Vonfram					
1	Vonfram 382 Lộc Lâm, xã Lộc Lâm, huyện Bảo Lâm	1	1.312.030	810,983	140,0
		2	1.312.030	812,383	
		3	1.311.030	812,383	
		4	1.311.030	810,983	
IV Vàng					
1	Trà Năng - Khu Tây Suối Ngang, xã Đa Quyn, huyện Đức Trọng	1	1.281.891	886,104	2,4
		2	1.282.058	886,401	
		3	1.281.897	886,404	
	Trà Năng - Khu Đông Suối Ngang, xã Đa Quyn, huyện Đức Trọng	4	1.282.110	886,481	2,6
		5	1.282.153	886,553	
		6	1.282.154	886,700	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 ⁰ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
2	Đa Quynh, huyện Đức Trọng	7	1.282.074	886,701	4,3
		8	1.281.979	886,485	
		I	1.282.046	887,592	
		II	1.282.146	887,767	
		III	1.281.961	887,880	
		IV	1.281.866	887,702	

V Bentonit					
1	Ninh Gia - Khu I, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng	M1	1289122	857270	22,7
		M2	1289087	857731	
		M3	1288485	857648	
		M4	1288516	857248	
		M5	1288625	857201	
	Ninh Gia - Khu II, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	M6	1288160	856965	8,6
		M7	1288041	857498	
		M8	1287844	857382	
		M9	1288030	856968	
		M10	1288110	857677	
		M11	1288043	857794	
		M12	1287714	857625	
		M13	1287831	857478	
2	Tam Bó 3, xã Gia Hiệp, huyện Di Linh	1	1287937	848334	17,0
		2	1287745	848342	
		3	1287421	848855	
		4	1287466	848945	
		5	1288050	848557	
VI Diatomit					
1	Đại Lào, xã Đại Lào, thị trấn Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	TT	1.272.116	803,048	